

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH  
Liên Sở

**XÂY DỰNG - TÀI CHÍNH**

**CÔNG BỐ CỦA LIÊN SỞ XÂY DỰNG - TÀI CHÍNH**

Về đơn giá vật liệu xây dựng - thiết bị bình quân đến  
hiện trường xây lắp tại trung tâm thành phố  
Ninh Bình tháng 4/2016

*Ninh Bình, tháng 5/2016*



UBND TỈNH NINH BÌNH  
LIÊN SỞ  
XÂY DỰNG-TÀI CHÍNH  
Số: 515 /CBLS-SXD-STC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ninh Bình, ngày 25 tháng 5 năm 2016

## CÔNG BỐ CỦA LIÊN SỞ XÂY DỰNG - TÀI CHÍNH

Về đơn giá vật liệu xây dựng - thiết bị bình quân đến hiện trường xây lắp tại trung tâm thành phố Ninh Bình tháng 4/2016

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật thuế giá trị gia tăng;

Căn cứ Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây công trình;

Căn cứ văn bản số 242/UBND-VP5 ngày 15/05/2008 của UBND tỉnh Về việc Công bố giá vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị theo Nghị định số 99/2007/NĐ-CP;

Căn cứ giá và diễn biến giá cụ thể của vật liệu xây dựng, vật tư kỹ thuật, máy móc thiết bị tháng 4/2016 tại thành phố Ninh Bình và các huyện, thị xã trong tỉnh.

### LIÊN SỞ XÂY DỰNG - TÀI CHÍNH CÔNG BỐ:

1) Mức giá bình quân tối đa vật liệu xây dựng - thiết bị đến hiện trường xây lắp tại trung tâm thành phố Ninh Bình trong tháng 4/2016 (Có bảng giá kèm theo Công bố này).

Đối với các công trình ngoài khu vực trung tâm thành phố Ninh Bình, mức giá được tính thêm hệ số khu vực tại các quyết định của UBND tỉnh Ninh Bình: số 593/QĐ-UBND ngày 14/03/2007 về việc phê duyệt hệ số đất san lấp mặt bằng và hệ số giá một số VLXD tính bình quân đến cụm xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh.

2) Mức giá nêu tại điểm 1 của công bố này để các cơ quan quản lý, các tổ chức, cá nhân hoạt động xây dựng trên địa bàn tỉnh Ninh Bình tham khảo trong quá trình lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình./.

#### Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng;
- Cục Quản lý giá-BTC;
- UBND tỉnh;
- Lưu 2 Sở XD-TC.

Đề báo cáo



Phạm Văn Cường

K.T. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC  
CAO TRƯỜNG SƠN

**BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG, VẬT TƯ KỸ THUẬT, MÁY MÓC THIẾT BỊ**

Ban hành kèm theo công bố số 545/ CBL-S- XD-TC ngày 5 /05/2016

của liên Sở Xây dựng - Tài chính

| TT                         | Tên vật liệu và quy cách                                                                                      | Đơn vị tính      | Đơn giá chưa có thuế VAT (đồng) |
|----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------------------|
| <b>XI MĂNG CÁC LOẠI</b>    |                                                                                                               |                  |                                 |
| 1                          | Xi măng Bim Sơn bao PCB 30                                                                                    | đ/kg             | 1.164                           |
|                            | Xi măng Bim Sơn bao PCB 40                                                                                    | "                | 1.182                           |
| 2                          | Xi măng Tam Điệp                                                                                              | đ/kg             |                                 |
|                            | Xi măng bao PC 40                                                                                             | "                | 1.255                           |
|                            | Xi măng bao PCB 40                                                                                            | "                | 1.210                           |
|                            | Xi măng bao PCB 30                                                                                            | "                | 1.190                           |
|                            | Xi măng rời PCB 40                                                                                            | "                | 1.085                           |
|                            | Xi măng rời PCB 30                                                                                            | "                | 1.065                           |
|                            | Xi măng rời PC 40                                                                                             | "                | 1.160                           |
| 3                          | Xi măng Duyên Hà                                                                                              | đ/kg             |                                 |
|                            | Xi măng bao PCB 30                                                                                            | "                | 920                             |
|                            | Xi măng bao PCB 40                                                                                            | "                | 1.000                           |
|                            | Xi măng rời PCB 30                                                                                            | "                | 827                             |
|                            | Xi măng rời PCB 40                                                                                            | "                | 895                             |
|                            | Xi măng rời PC40                                                                                              | "                | 1.009                           |
| 4                          | Xi măng của Công ty cổ phần vật liệu & Xây lắp Tam Điệp                                                       |                  |                                 |
|                            | Xi măng PCB30 (Vỏ bao KPK)                                                                                    | đ/kg             | 909                             |
|                            | Xi măng PCB30 (Vỏ bao PK)                                                                                     | "                | 891                             |
| <b>CÁT CÁC LOẠI</b>        |                                                                                                               |                  |                                 |
| 1                          | Cát xây                                                                                                       | "                | 150.000                         |
| 2                          | Cát bê tông Việt Trì                                                                                          | "                | 350.000                         |
| 3                          | Cát đen san lấp                                                                                               | "                | 60.000                          |
| <b>ĐÁ CÁC LOẠI</b>         |                                                                                                               |                  |                                 |
| 1                          | Đá hộc                                                                                                        | đ/m <sup>3</sup> | 110.000                         |
| 2                          | Đá 1x2                                                                                                        | "                | 148.000                         |
| 3                          | Đá 2x4                                                                                                        | "                | 145.000                         |
| 4                          | Đá 4x6                                                                                                        | "                | 110.000                         |
| <b>GẠCH, NGÓI CÁC LOẠI</b> |                                                                                                               |                  |                                 |
| 1                          | Gạch của Công ty cổ phần vật liệu & Xây lắp Tam Điệp                                                          |                  |                                 |
|                            | Gạch 2 lỗ Ao                                                                                                  | đ/viên           | 1.163                           |
| 2                          | Nhà máy gạch Khánh Thành                                                                                      | đ/viên           |                                 |
|                            | Gạch đỏ 2 lỗ A0                                                                                               | "                | 1.100                           |
|                            | Gạch đặc                                                                                                      | "                | 1.300                           |
| 3                          | Gạch của Công ty TNHH MTV ĐT-XD Toàn Thành                                                                    |                  |                                 |
| BOCT                       | Gạch 2 lỗ A0                                                                                                  | đ/viên           | 1.250                           |
|                            | Gạch 2 lỗ A1                                                                                                  | "                | 1.150                           |
|                            | Gạch đặc A0                                                                                                   | "                | 1.600                           |
| 4                          | Gạch men lát Viglacera của Công ty CP Viglacera Thăng Long loại A1                                            | đ/m <sup>2</sup> |                                 |
|                            | Gạch sàn nước kỹ thuật số 30x30 cm (KS,KQ), 3601, 3602, ....                                                  | "                | 161.818                         |
|                            | Gạch ốp tường kỹ thuật số 30x45 cm (KT, KQ), Mẫu nhạ KT, KQ4501.....,4520                                     | "                | 149.091                         |
|                            | Gạch ốp tường kỹ thuật số 30x60 cm (KT, KQ), 3601, ...., 3642.....                                            | "                | 174.545                         |
|                            | Gạch ốp tường kích thước 25x40 cm (Q,C,LQ): Mẫu nhạ: LQ, Q500,2501,2502,2507,2509,....., 2559,25417,2504,2572 | "                | 81.818                          |
|                            | Mẫu đậm: C2520,C2563,2569,2593                                                                                | "                | 89.091                          |
|                            | Gạch lát sàn nước KT 25x25 cm (PM, QN, EN,N) PM 33,35,35,36, N2501,2502,2504,QN2502,2504                      | "                | 83.636                          |
|                            | Gạch ốp tường kích thước 30x45 cm (B,D,BQ)                                                                    | đ/m <sup>2</sup> |                                 |
|                            | Mẫu nhạ: D,B,BQ4500,4501,4503,4505,4519,4521.....,4553,4555,4585.....                                         | "                |                                 |
|                            | Mẫu đậm: B, BQ4502,4504,4506,4552,4554,4556,4586,4588.....                                                    | "                | 106.364                         |

| TT   | Tên vật liệu và quy cách                                                                                                                                                                   | Đơn vị tính | Đơn giá chưa có thuế VAT (đồng) |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------|
|      | Sân phẩm gạch lát vòm kích thước 15x60 m (VG, VM, VV)                                                                                                                                      | "           | 114.545                         |
|      | Gạch ốp tường kích thước 30x60 cm<br>(F)F3600,3601,3602.....3607,3608.....3622,3623,3624,3625,3626                                                                                         | "           | 136.364                         |
|      | Gạch sân nước kích thước 30x30 cm (SN,FN,DN,LQ), LQ, SN 3000, 3002, 3004, 3006, 3007, 3020, 3052, 3054, 3056, 3058, FN 3602, 3604, 3606, 3608, 3622, 3624, 3626, DN 3002, 3004, 3006, 3012 | "           | 119.091                         |
|      | Sân phẩm gạch lát nền mài cạnh kích thước 50x50 cm (GM,KM,KQ) 501,502,503.....519                                                                                                          | "           | 95.455                          |
|      | Sân phẩm gạch nền kích thước 60x60 cm (B,G,K,M,V,KQ) 6001, 6002, 6003, 6004, 6005, 6006                                                                                                    | "           | 136.364                         |
|      | Sân phẩm gạch viên kích thước 15x60 cm(VG,VM,VV) VG601, 602, 603, 604, 605, 606                                                                                                            | "           | 152.727                         |
|      | Sân phẩm ngói lợp trắng men (R )                                                                                                                                                           | đ/m2        |                                 |
|      | 01, 02                                                                                                                                                                                     | "           | 160.000                         |
|      | 06,...                                                                                                                                                                                     | "           | 165.455                         |
| 5    | Gạch men lát Viglacera của Công ty CP Viglacera Tiên Sơn                                                                                                                                   |             | -                               |
| BOCT | Sân phẩm Nano công nghệ cao bóng loại A1                                                                                                                                                   | đ/m2        |                                 |
|      | 06, 21, 24                                                                                                                                                                                 |             | 366.364                         |
|      | Sân phẩm Granite nập liệu đa cấp siêu bóng kích thước 80x80 cm (BN,KN,DN)                                                                                                                  | "           | -                               |
|      | 12, 15, 17                                                                                                                                                                                 | "           | 287.273                         |
|      | 00,10, 24                                                                                                                                                                                  | "           | 310.909                         |
|      | Sân phẩm Granite vân đá limestone kích thước 80x80 cm (LN,VN)                                                                                                                              | "           |                                 |
|      | 01, 02, 12, 15, 17, 18                                                                                                                                                                     | "           | 301.818                         |
|      | Sân phẩm Granite nập liệu đa cấp siêu bóng kích thước 60x60 cm (DN,KN,BN)                                                                                                                  | "           |                                 |
|      | 15, 17, 30, 62, 66, 68, 71, 80                                                                                                                                                             | "           | 220.000                         |
|      | 05, 07, 12, 16, 19, 21, 27                                                                                                                                                                 | "           | 231.818                         |
|      | 00, 06, 08, 10, 11, 36, 69                                                                                                                                                                 | "           | 243.636                         |
|      | 14, 24                                                                                                                                                                                     | "           | 255.455                         |
|      | Sân phẩm Granite vân đá limestone kích thước 60x60 cm (LN,VN, QVN)                                                                                                                         | "           |                                 |
|      | 01, 02, 12, 15, 17, 18                                                                                                                                                                     | "           | 231.636                         |
|      | Sân phẩm Granite truyền thống đơn màu và muối tiêu kích thước 60x60 cm (M, BN)                                                                                                             | "           |                                 |
|      | 01, 02                                                                                                                                                                                     | "           | 169.091                         |
|      | 17,                                                                                                                                                                                        | "           | 505.455                         |
|      | Sân phẩm Granite phủ men trắng kích thước 50x50 cm (M)                                                                                                                                     | "           |                                 |
|      | 01, 02, 12, 15, 17, 18                                                                                                                                                                     | "           | 107.273                         |
|      | Chân tường bo cạnh kích thước 12x60cm loại bóng                                                                                                                                            | "           | 323.636                         |
|      | Chân tường bo cạnh kích thước 12x80cm loại bóng                                                                                                                                            | "           | 369.091                         |
| 6    | Gạch men lát Viglacera của Công ty CP Viglacera Hà Nội                                                                                                                                     |             |                                 |
|      | Gạch lát sân vòm kích thước 30x30 cm                                                                                                                                                       | đ/m2        |                                 |
|      | S305, 308,309,3010,312                                                                                                                                                                     | "           | 107.273                         |
|      | D301, R301, 303, 305, 306, 307, 308, 309, 310, 311, 312, 313                                                                                                                               | "           | 110.000                         |
|      | Gạch cầu thang kích thước 30x30 cm                                                                                                                                                         | "           | 105.455                         |
|      | Gạch lát chống trơn kích thước 30x30 (N,NP,FN), N 301, 302, 303.... NP307, 309, 310, 311, 312...                                                                                           | "           | 86.364                          |
|      | Gạch lát nền kích thước 40x40 cm                                                                                                                                                           | đ/m2        |                                 |
|      | K, M, H, SP, KQ (401.....)                                                                                                                                                                 | "           | 74.545                          |
|      | V, G, R (401.....)                                                                                                                                                                         | "           | 78.182                          |

| TT   | Tên vật liệu và quy cách                                                                                      | Đơn vị tính | Đơn giá chưa có thuế VAT (đồng) |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------|
|      | Gạchotto kích thước 40x40 cm (D) D401, 402.....410, 411                                                       | "           | 86.364                          |
|      | Gạchotto kích thước 50x50 cm (D) D 501, 502.....510,511                                                       | "           | 101.818                         |
|      | Gạch lát nền kích thước 50x50 cm                                                                              | đ/m2        |                                 |
|      | K, M, H, SP (501,.....)                                                                                       | "           | 85.455                          |
|      | V,G, R (501,.....)                                                                                            | "           | 89.091                          |
|      | Gạch viền kích thước 12,5x50 cm (TM,TG,TV,TK)                                                                 | "           | 130.000                         |
| 7    | Gạch lát nền của Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm                                                         | đ/m2        |                                 |
| BGCT | Gạch mem lát nền 250x250 mm ( 2525CARARAS001, CAR0019, HOADA002/004 ...) loại A                               | "           | 102.727                         |
|      | Gạch mem lát nền 300x300 mm (3030HAIVAN001/002, IRIS002/004, MOSAIC002, ONIX006/007/008, ROCA001.....) loại A | "           | 129.091                         |
|      | Gạch GRANITE lát nền 300x300 mm (CARARAS002, FOSSIL001/002, ONIX004/005 ...) loại A                           | "           | 130.000                         |
|      | Gạch GRANITE lát nền 300x300 mm (CANBERRA001, MELBOURNE001...) loại A                                         | "           | 156.364                         |
|      | Gạch GRANITE lát nền 400x400 mm (TRE001, LASEN001, DANHIATRANG, DAPHUQUOC) loại A                             | "           | 130.000                         |
|      | Gạch GRANITE lát nền 400x400 mm (CLG001/002/003, SONHA001, DASONTRA001/002 ...) loại A                        | "           | 136.364                         |
|      | Gạch GRANITE lát nền 500x500 mm (GOSAN004, LONDON, MANCHESTER,NEWCASTLE.....) loại A                          | "           | 140.909                         |
|      | Gạch GRANITE lát nền 500x500 mm (CATTIEN001, HOANGSAVN, TRUONGSAVN) loại A                                    | "           | 216.364                         |
|      | Gạch GRANITE lát nền 600x600 mm (CLASSIC007/008/009, DM004, FAMDÁO001, DM01/02 ...) loại A                    | "           | 187.273                         |
|      | Gạch GRANITE lát nền 600x600 mm (WS001/002/003/004/009/012) loại A                                            | "           | 198.182                         |
|      | Gạch GRANITE lát nền 600x600 mm (SNOW002-SP/003-FP) loại A                                                    | "           | 216.364                         |
|      | Gạch GRANITE lát nền 600x600 mm (TRUONGSON001-FP, BRIGHT001-FP) loại A                                        | "           | 229.091                         |
|      | Gạch ốp tường                                                                                                 | đ/m2        |                                 |
|      | Gạch ốp tường 105x105 mm (0504)                                                                               | "           | 130.909                         |
|      | Gạch ốp tường 200x200 mm (TL01/03)                                                                            | "           | 101.818                         |
|      | Gạch ốp tường 200x205 mm (2520, 2541)                                                                         | "           | 101.818                         |
|      | Gạch ốp tường 250x400 mm (CARARAS001, CAR0018/019, HOADA001/002/0003)                                         | "           | 102.727                         |
|      | Gạch ốp tường 300x450 mm (HATTIEN001, LUCBAO001,.....)                                                        | "           | 133.636                         |
| 8    | Gạch của Công ty CP bê tông khí VIGLACERA                                                                     |             |                                 |
|      | Chúng loại gạch cấp độ B3: TCVN 7959: 2011. A62100; A62200;A62150                                             | đ/m3        | 1.350.000                       |
|      | Chúng loại gạch cấp độ B4: TCVN 7959: 2011. A62100; A62200;A62150                                             | "           | 1.450.000                       |
|      | Chúng loại gạch cấp độ B6: TCVN 7959: 2011. A62100; A62200;A62150                                             | "           | 1.600.000                       |
| 9    | Gạch của công ty TNHH Mỹ Hạnh                                                                                 | đ/viên      |                                 |
|      | Gạch Block bê tông 2 lỗ 32mm                                                                                  | "           | 1.465                           |
|      | Gạch Block bê tông 2 lỗ 36mm                                                                                  | "           | 1.565                           |
|      | Gạch Block bê tông đặc                                                                                        | "           | 1.865                           |
|      | GỖ, LUỒNG, TRE                                                                                                |             |                                 |
| 1    | Gỗ lim Nam Phi                                                                                                |             |                                 |
|      | + Gỗ lim hộp                                                                                                  | đ/m3        |                                 |
|      | Dài 2,5 m - 3m                                                                                                | "           | 22.000.000                      |
|      | Dài 2m đến 2,4 m                                                                                              | "           | 18.000.000                      |
|      | Dài < 2 m                                                                                                     | "           | 15.000.000                      |
| 2    | Gỗ cốp pha dày 2 cm                                                                                           | "           | 3.363.636                       |
| 3    | Gỗ cốp pha dày 3cm                                                                                            | "           | 3.636.364                       |

| TT | Tên vật liệu và quy cách                      | Đơn vị tính | Đơn giá chưa có thuế VAT (đồng) |
|----|-----------------------------------------------|-------------|---------------------------------|
| 4  | Gỗ xẻ tấm nhóm 7+8 dày 4 cm                   |             |                                 |
| 5  | Cột chống 10 x 10 dài 5m                      |             | 4.272.727                       |
| 6  | Luồng cây dài 9m-12m                          | d/cây       | 60.000                          |
| 7  | Luồng cây dài 6m-8m                           | "           | 50.000                          |
| 8  | Luồng cây dài 4m-5m                           | "           | 40.000                          |
| 9  | Treo cây dài 6m-8m                            | "           | 25.000                          |
| 10 | Treo cây dài 4m-5m                            | "           | 30.000                          |
| 11 | Cọc Tre loại A F6-18                          | "           | 20.000                          |
| 12 | Cọc chống dài bình quân 3m đường kính 6-8 cm  | d/md        | 4.000                           |
|    | PHỤ KIỆN BẰNG GỖ                              | d/cái       | 12.000                          |
| 1  | Phụ kiện gỗ lim Nam phi                       |             |                                 |
|    | +Cửa gỗ lim lắp đủ phụ kiện bản dày 4 cm      |             |                                 |
|    | Cửa đi Pa nô đặc                              | d/m2        |                                 |
|    | Cửa đi Pa nô kính 5 ly mờ                     | "           | 1.900.000                       |
|    | Cửa đi pa nô chớp                             | "           | 1.800.000                       |
|    | Cửa sổ kính 5 ly mờ ô nhỏ                     | "           | 1.900.000                       |
|    | Cửa sổ chớp                                   | "           | 1.800.000                       |
|    | +Khuôn cửa gỗ lim                             | "           | 1.900.000                       |
|    | Đơn 60 x 80                                   | d/md        |                                 |
|    | Đơn 60x130                                    | "           | 230.000                         |
|    | Kép 60 x 170                                  | "           | 450.000                         |
|    | Kép 60 x 250                                  | "           | 490.000                         |
|    | + Cầu thang gỗ lim                            | "           | 720.000                         |
|    | Tay vịn cầu thang gỗ lim 60 x 80              | d/md        |                                 |
|    | Cầu thang gỗ lim 60 x 80 ( cả song tiện )     | "           | 320.000                         |
|    | + Nẹp bao khuôn cửa, gỗ lim 60x15             | "           | 1.200.000                       |
| 2  | Phụ kiện gỗ de                                | d/md        | 60.000                          |
|    | + Cửa gỗ de lắp đủ phụ kiện bản dày 4 cm      |             |                                 |
|    | Cửa đi Pa nô đặc                              | d/m2        |                                 |
|    | Cửa đi pa nô kính ô nhỏ                       | "           | 1.300.000                       |
|    | Cửa đi Pa nô kính 5 ly có hoa sắt             | "           | 1.200.000                       |
|    | Cửa sổ khung gỗ kính                          | "           | 1.300.000                       |
|    | Cửa chớp                                      | "           | 1.200.000                       |
|    | +Khuôn cửa gỗ de                              | "           | 1.300.000                       |
|    | Đơn 60 x 80                                   | d/md        |                                 |
|    | Kép 60x130                                    | "           | 150.000                         |
|    | Kép 60 x 250                                  | "           | 260.000                         |
|    | + Cầu thang gỗ de                             | "           | 500.000                         |
|    | Tay vịn cầu thang gỗ de 60 x 80               | d/md        |                                 |
|    | Cầu thang gỗ de 60 x 80 ( cả song tiện )      | "           | 250.000                         |
|    | + Nẹp bao khuôn cửa, gỗ de 60x15              | "           | 600.000                         |
|    |                                               | d/md        | 33.000                          |
| 3  | Phụ kiện gỗ chò chỉ, dổi                      |             |                                 |
|    | +Cửa các loại lắp đủ phụ kiện bản dày 4 cm    |             |                                 |
|    | Cửa đi Pa nô đặc                              | d/m2        |                                 |
|    | Cửa đi pa nô kính ô nhỏ                       | "           | 1.750.000                       |
|    | Cửa đi Pa nô kính 5 ly có hoa sắt             | "           | 1.700.000                       |
|    | Cửa sổ khung gỗ kính                          | "           | 1.750.000                       |
|    | Cửa sổ chớp                                   | "           | 1.700.000                       |
|    | + Cầu thang                                   | "           | 1.750.000                       |
|    | Tay vịn cầu thang 60 x 80                     |             |                                 |
|    | Cầu thang 60 x 80 hoàn chỉnh ( cả song tiện ) | d/md        | 300.000                         |
|    | + Khuôn cửa                                   | "           | 700.000                         |
|    | Khuôn hộc kép 60x250                          | d/md        |                                 |
|    | Khuôn hộc đơn 60x130                          | "           | 680.000                         |
|    | Khuôn hộc đơn 60x80                           | "           | 430.000                         |
|    |                                               | "           | 265.000                         |

| TT   | Tên vật liệu và quy cách                                               | Đơn vị tính | Đơn giá chưa có thuế VAT (đồng) |
|------|------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------|
|      | + Nẹp bao khuôn cửa, gỗ chò chỉ 60x15                                  | d/md        | 35.000                          |
| 4    | Phụ kiện gỗ tạp                                                        |             |                                 |
|      | Cửa pa nô đục                                                          | d/m2        | 950.000                         |
|      | Cửa pa nô kính                                                         | "           | 850.000                         |
|      | Khuôn đơn 60x130                                                       | d/md        | 230.000                         |
|      | Khuôn kép 60x250                                                       | "           | 380.000                         |
|      | + Nẹp bao khuôn cửa, gỗ tạp 60x15                                      | "           | 30.000                          |
|      | <b>CỬA SẮT</b>                                                         |             |                                 |
| 1    | Cửa sắt xếp tôn                                                        | d/m2        |                                 |
|      | Cửa sắt xếp có lá tôn 3 ly cả lắp dựng                                 | "           | 700.000                         |
|      | Cửa sắt xếp không có lá tôn cả lắp dựng                                | "           | 620.000                         |
| 2    | Cửa hoa sắt                                                            |             |                                 |
|      | Cửa hoa sắt lắp là                                                     | d/m2        | 90.000                          |
|      | Cửa hoa sắt ống tiết diện 10x10                                        | "           | 158.000                         |
|      | Cửa hoa sắt tiết diện 12x12                                            | "           | 180.000                         |
|      | Cửa hoa sắt tiết diện 14x14                                            | "           | 200.000                         |
|      | Cửa hoa sắt tiết diện 16x16                                            | "           | 234.952                         |
| 3    | Lan can hoa sắt                                                        | d/md        |                                 |
|      | Lan can hoa sắt tiết diện 12x12                                        | "           | 250.000                         |
|      | Lan can hoa sắt tiết diện 14x14                                        | "           | 300.000                         |
|      | <b>TẤM TRẦN, THẨM</b>                                                  |             |                                 |
| 1    | Tấm trần thạch cao của công ty CPCN Vinh Tường                         | d/tấm       |                                 |
| BOCT | Tấm thạch cao GYPROC 9mm TE/ SE - Việt Nam                             | "           | 102.727                         |
|      | Tấm thạch cao GYPROC 9mm TE/ SE - Thái Lan                             | "           | 102.727                         |
|      | Thạch cao GYPROC 1/2 " (12.7 mm) - Thái Lan                            | "           | 155.455                         |
|      | Thạch cao chống ẩm GYPROC 9mm (12.7 mm) - Thái Lan                     | "           | 152.727                         |
|      | Thạch cao chống ẩm GYPROC 1/2 " (12.7 mm) - Thái Lan                   | "           | 190.909                         |
|      | Thạch cao chống cháy GYPROC 1/2 " (12.7 mm) - Thái Lan                 | "           | 224.545                         |
|      | Thạch cao chống cháy GYPROC 5/8 " (16 mm) - Thái Lan                   | "           | 254.545                         |
|      | Khung trần nổi                                                         | d/thanh     |                                 |
|      | Thanh chính ELITELINE VT3660                                           | "           | 85.927                          |
|      | Thanh phụ ELITELINE VT1220                                             | "           | 28.683                          |
|      | Thanh phụ ELITELINE VT610                                              | "           | 14.523                          |
|      | Thanh ELITELINE VT18/18                                                | "           | 26.263                          |
|      | Thanh chính VT3660S                                                    | "           | 47.563                          |
|      | Thanh phụ VT1220S                                                      | "           | 13.918                          |
|      | Thanh phụ VT610S                                                       | "           | 6.656                           |
|      | Trần thạch cao khung chìm Vinh Tường Basi-tiêu chuẩn ASTM C635         | d/thanh     |                                 |
|      | Khung trần chìm Vinh Tường VTC-BASI3050 (27x24x3660 mm)                | "           | 48.433                          |
|      | Khung trần chìm Vinh Tường VTC-BASI4000 (14.5x35x4000 mm)              | "           | 27.893                          |
|      | Khung trần chìm Vinh Tường VTC20/22 (20x21x3600 mm)                    | "           | 13.541                          |
|      | Hệ trần thạch cao khung chìm Vinh Tường Basi-tiêu chuẩn ASTM C635      | d/m2        | 36.364                          |
|      | Khung trần thả Vinh Tường Top line - tiêu chuẩn ASTM C635              | d/thanh     |                                 |
|      | Khung trần nổi Vinh Tường VT-TopLine3660 (38x24x3660)mm                | "           | 42.722                          |
|      | Khung trần nổi Vinh Tường VT-TopLine(122028x24x1220)mm                 | "           | 12.345                          |
|      | Khung trần nổi Vinh Tường VT-TopLine610(28x24x610)mm                   | "           | 6.051                           |
|      | Khung trần nổi Vinh Tường VT20/22(20x21x3600)mm                        | "           | 23.357                          |
|      | Hệ trần thạch cao khung thả Vinh Tường Top line - tiêu chuẩn ASTM C635 | d/m2        | 39.091                          |
|      | Hệ khung vách ngăn Vinh Tường 75/76-tiêu chuẩn ASTM C645               | d/thanh     |                                 |
|      | Khung vách ngăn Vinh Tường VT V-Wall C 75 (35x63x3000)mm               | "           | 50.485                          |
|      | Khung vách ngăn Vinh Tường VT V-Wall U 76 (32x64x2700)mm               | "           | 41.855                          |

| TT | Tên vật liệu và quy cách                                                            | Đơn vị tính      | Đơn giá chưa có thuế VAT (đồng) |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------------------|
|    | Hệ khung vách ngăn Vĩnh Tường                                                       | đ/m <sup>2</sup> | 59.091                          |
|    | Tấm Thạch cao, Tấm chịu nước                                                        | đ/tấm            |                                 |
|    | Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9mm (1220x2440x9) mm                                | "                | 106.364                         |
|    | Tấm thạch cao Gyproc chống thấm 9mm (1220x2440x9) mm                                | "                | 158.182                         |
|    | Tấm thạch cao phủ PVC Mã Lai (605x1210x9) mm                                        | "                | 35.909                          |
|    | Tấm chịu nước Calcium silicate Dura flex (1220x2440x6)mm                            | "                | 185.455                         |
|    | Tấm in nổi hoa văn nền tấm chịu nước Calcium silicate Dura flex (605x1210x4)        | "                | 36.364                          |
|    | SƠN CÁC LOẠI                                                                        |                  |                                 |
| 1  | Sơn Dulux                                                                           |                  |                                 |
| TT | + Sơn trong nhà                                                                     |                  |                                 |
|    | DULUX 5 in 1, thùng 1 lít, A966                                                     | đ/thùng          | 150.000                         |
|    | DULUX 5 in 1, thùng 5 lít, A966                                                     | "                | 680.000                         |
|    | DULUX lau chùi hiệu quả, thùng 5 lít, A991                                          | "                | 400.000                         |
|    | DULUX lau chùi hiệu quả, thùng 18 lít, A991                                         | "                | 1.250.000                       |
|    | DULUX Inspire, thùng 4 lít, Y53                                                     | "                | 200.000                         |
|    | DULUX Inspire, thùng 18 lít, Y53                                                    | "                | 926.000                         |
|    | Maxilite trong nhà, thùng 4 lít, A901                                               | "                | 200.000                         |
|    | Maxilite trong nhà, thùng 18 lít, A901                                              | "                | 720.000                         |
|    | + Sơn ngoài trời                                                                    |                  |                                 |
|    | Maxilite ngoài trời, thùng 1 lít, A919                                              | đ/thùng          | 250.000                         |
|    | Maxilite ngoài trời, thùng 5 lít, A919                                              | "                | 970.000                         |
|    | Dulux Weathershield chống bám bụi, thùng 1 lít, A915                                | "                | 150.000                         |
|    | Dulux Weathershield chống bám bụi, thùng 5 lít, A915                                | "                | 730.000                         |
|    | Dulux Weathershield bóng mẫu chuẩn, thùng 1 lít, A918                               | "                | 150.000                         |
|    | Dulux Weathershield bóng mẫu chuẩn, thùng 5 lít, A918                               | "                | 730.000                         |
|    | Dulux Weathershield bề mặt bóng, thùng 1 lít, BJ8                                   | "                | 180.000                         |
|    | Dulux Weathershield bề mặt bóng, thùng 5 lít, BJ8                                   | "                | 865.000                         |
|    | + Sơn lót                                                                           |                  |                                 |
|    | Dulux interior primer, sơn lót trong nhà, thùng 5 lít, A936-75230                   | đ/thùng          | 350.000                         |
|    | Dulux interior primer, sơn lót trong nhà, thùng 18 lít, A936-75230                  | "                | 1.100.000                       |
|    | Dulux Weathershield sơn lót cao cấp ngoài trời chống kiềm, thùng 5 lít, A936-75230  | "                | 350.000                         |
|    | Dulux Weathershield sơn lót cao cấp ngoài trời chống kiềm, thùng 18 lít, A936-75230 | "                | 1.500.000                       |
| 2  | Sơn NIPPON                                                                          |                  |                                 |
| TT | Sơn phủ nội thất                                                                    | đ/thùng          |                                 |
|    | Nippon Odourless (sơn nội thất bóng cao cấp) thùng 5 lít                            | "                | 680.000                         |
|    | Nippon Odourless (sơn nội thất bóng cao cấp) thùng 18 lít                           | "                | 150.000                         |
|    | Nippon Odourless (chủi vượt trội bóng mờ màu) thùng 18 lít                          | "                | 1.500.000                       |
|    | Nippon Odourless (chủi vượt trội bóng mờ màu) loại 5 KG                             | "                | 500.000                         |
|    | Nippon Matex thùng 18 lít                                                           | "                | 720.000                         |
|    | Nippon Matex thùng 5 KG                                                             | "                | 190.000                         |
|    | Nippon Matex siêu trắng thùng 18 lít                                                | "                | 700.000                         |
|    | Nippon Matex siêu trắng loại 5 KG                                                   | "                | 170.000                         |
|    | Nippon Vatex thùng 18 lít                                                           | "                | 420.000                         |
|    | Nippon Vatex loại 5 KG                                                              | "                | 125.000                         |
|    | Sơn phủ ngoại thất                                                                  |                  |                                 |
|    | Nippon Weathergard (sơn phủ bóng cao cấp) thùng 5 lít                               | đ/thùng          | 780.000                         |

| TT | Tên vật liệu và quy cách                                 | Đơn vị tính | Đơn giá chưa có thuế VAT (đồng) |
|----|----------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------|
|    | Nippon Weathergard (sơn phủ bóng cao cấp) thùng 1 lít    | "           | 160.000                         |
|    | Nippon Super Matex thùng 18 lít                          | "           | 970.000                         |
|    | Nippon Super Matex thùng 5lít                            | "           | 320.000                         |
|    | Sơn lót trong nhà                                        | "           |                                 |
|    | Nippon Odourless sealer (sơn lót không mùi) thùng 18 lít | "           | 1.050.000                       |
|    | Nippon Odourless sealer (sơn lót không mùi) thùng 5 lít  | "           | 350.000                         |
|    | Sơn lót ngoài nhà                                        | "           |                                 |
|    | Nippon Weathergard sealer (cao cấp) thùng 18 lít         | "           | 1.500.000                       |
|    | Nippon Weathergard sealer (cao cấp) thùng 5 lít          | "           | 480.000                         |
| 3  | Sơn IPAINTE của Tập đoàn Tân Á Đại Thành                 |             |                                 |
|    | Sơn nội thất                                             | đ/thùng     |                                 |
|    | IPAINTE INT-SUPPER WHITE loại 24kg                       | "           | 1.290.909                       |
|    | IPAINTE INT-SUPPER WHITE loại 6 kg                       | "           | 445.455                         |
|    | IPAINTE INT-SATIN loại 22 kg                             | "           | 2.100.000                       |
|    | IPAINTE INT-SATIN loại 5 kg                              | "           | 581.818                         |
|    | IPAINTE INT-SATIN loại 1 kg                              | "           | 145.455                         |
|    | IPAINTE INT-GLOSS ONE loại 20kg                          | "           | 2.318.182                       |
|    | IPAINTE INT-GLOSS ONE loại 5kg                           | "           | 790.909                         |
|    | IPAINTE INT-GLOSS ONE loại 1kg                           | "           | 172.727                         |
|    | Sơn ngoại thất                                           | "           |                                 |
|    | IPAINTE EXT-SATIN loại 22 kg                             | "           | 2.436.364                       |
|    | IPAINTE EXT-SATIN loại 5 kg                              | "           | 681.818                         |
|    | IPAINTE EXT-SATIN loại 1 kg                              | "           | 172.727                         |
|    | IPAINTE EXT-ALL IN ONE loại 22 kg                        | "           | 2.627.273                       |
|    | IPAINTE EXT-ALL IN ONE loại 5 kg                         | "           | 809.091                         |
|    | IPAINTE EXT-ALL IN ONE loại 1 kg                         | "           | 195.455                         |
|    | Sơn lót kháng kiềm                                       | "           |                                 |
|    | IPAINTE-PRIMER.INT-NANO loại 22 kg                       | "           | 1.527.273                       |
|    | IPAINTE-PRIMER.INT-NANO loại 6 kg                        | "           | 500.000                         |
|    | IPAINTE-PRIMER.INT loại 23 kg                            | "           | 1.354.545                       |
|    | IPAINTE-PRIMER.INT loại 6 kg                             | "           | 454.545                         |
|    | Sơn chống thấm                                           | "           |                                 |
|    | IPAINTE-CT loại 20kg                                     | "           | 1.772.727                       |
|    | IPAINTE-CT loại 6 kg                                     | "           | 563.636                         |
|    | Sơn Trang trí                                            | "           |                                 |
|    | IPAINTE-CLEAR loại 4kg                                   | "           | 518.182                         |
|    | IPAINTE-CLEAR loại 1kg                                   | "           | 177.273                         |
|    | Bột bả                                                   | đ/bao       |                                 |
|    | IPAINTE-BB INT loại 40kg                                 | "           | 327.273                         |
|    | IPAINTE-BB ẾT loại 40kg                                  | "           | 381.818                         |
| 4  | Sơn của Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm                     | đ/thùng     |                                 |
|    | Sơn nước trang trí cao cấp trong nhà                     | "           |                                 |
|    | WALL INTERIOR loại 4 lít                                 | "           | 138.182                         |
|    | WALLINTERIOR loại 18 lít                                 | "           | 506.364                         |
|    | STANDARD INTERIOR loại 4 lít                             | "           | 178.182                         |
|    | STANDARD INTERIOR loại 18 lít                            | "           | 707.273                         |
|    | EXTRA INTERIOR loại 5 lít                                | "           | 412.727                         |
|    | EXTRA INTERIOR loại 18 lít                               | "           | 1.072.727                       |
|    | MASTER INTERIOR loại 1 lít                               | "           | 168.182                         |
|    | MASTER INTERIOR loại 5 lít                               | "           | 721.818                         |

| TT   | Tên vật liệu và quy cách               | Đơn vị tính | Đơn giá chưa có thuế VAT (đồng) |
|------|----------------------------------------|-------------|---------------------------------|
|      | MASTER INTERIOR loại 15 lít            | "           | 1.878.182                       |
|      | SEALER INTERIOR loại 4 lít             | "           | 293.636                         |
|      | SEALER INTERIOR loại 18 lít            | "           | 1.219.091                       |
|      | Sơn nước trang trí cao cấp ngoài nhà   | d/thùng     |                                 |
|      | STANDARD INTERIOR loại 4 lít           | "           | 270.000                         |
|      | STANDARD INTERIOR loại 18 lít          | "           | 1.092.727                       |
|      | EXTRA INTERIOR loại 1 lít              | "           | 120.909                         |
|      | EXTRA INTERIOR loại 5 lít              | "           | 604.545                         |
|      | EXTRA INTERIOR loại 18 lít             | "           | 1.762.727                       |
|      | MASTER INTERIOR loại 1 lít             | "           | 181.818                         |
|      | MASTER INTERIOR loại 5 lít             | "           | 833.636                         |
|      | MASTER INTERIOR loại 15 lít            | "           | 2.168.182                       |
|      | SEALER INTERIOR loại 5 lít             | "           | 513.636                         |
|      | SEALER INTERIOR loại 18 lít            | "           | 1.671.818                       |
|      | <b>TÔN LỘP, TẤM LỘP</b>                |             |                                 |
| 1    | Tôn lớp, tấm lớp AUSTINAM              |             |                                 |
| NGCT | Tấm lớp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm | d/m2        |                                 |
|      | AC11; 11 sóng                          | "           |                                 |
|      | 0,45 mm                                | "           | 150.000                         |
|      | 0,47 mm                                | "           | 152.727                         |
|      | ATEK1000; 6 sóng                       | d/m2        |                                 |
|      | 0,45 mm                                | "           | 150.909                         |
|      | 0,47 mm                                | "           | 153.636                         |
|      | ATEK1088; 5 sóng                       | d/m2        |                                 |
|      | 0,45 mm                                | "           | 147.273                         |
|      | 0,47 mm                                | "           | 150.000                         |
|      | AD 11 (11 sóng)                        | d/m2        |                                 |
|      | 0,40 mm                                | "           | 140.000                         |
|      | 0,42 mm                                | "           | 141.818                         |
|      | AD 06 (6 sóng)                         | d/m2        |                                 |
|      | 0,40 mm                                | "           | 140.909                         |
|      | 0,42 mm                                | "           | 142.727                         |
|      | Tôn cách âm, cách nhiệt (APU1)         |             |                                 |
|      | 11 sóng, lớp PU tỉ trọng 35 - 40 kg/m3 | d/m2        |                                 |
|      | 0,40 mm                                | "           | 221.818                         |
|      | 0,42 mm                                | "           | 223.636                         |
|      | 0,45 mm                                | "           | 232.727                         |
|      | 6-sóng, lớp PU tỉ trọng 35 - 40 kg/m3  | d/m2        |                                 |
|      | 0,40 mm                                | "           | 218.182                         |
|      | 0,42 mm                                | "           | 220.000                         |
|      | 0,45 mm                                | "           | 229.091                         |
|      | Phụ kiện (tấm ốp, màng nước ....)      | d/m         |                                 |
|      | khổ 300 mm dày 0,45 mm                 | "           | 43.636                          |
|      | khổ 400 mm dày 0,45 mm                 | "           | 56.364                          |
|      | khổ 600 mm dày 0,45 mm                 | "           | 80.909                          |
|      | khổ 300 mm dày 0,42 mm                 | "           | 41.818                          |
|      | khổ 400 mm dày 0,42 mm                 | "           | 54.545                          |
|      | khổ 600 mm dày 0,42 mm                 | "           | 79.091                          |
|      | Vật tư phụ                             |             |                                 |
|      | Đai bắt tôn AloK, Aseam                | d/chiếc     | 9.000                           |
|      | Vít sắt dài 65 mm                      | "           | 1.882                           |

| TT   | Tên vật liệu và quy cách                                             | Đơn vị tính | Đơn giá chưa có thuế VAT (đồng) |
|------|----------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------|
|      | Vít sắt dài 45 mm                                                    | "           | 1.545                           |
|      | Vít sắt dài 20 mm                                                    | "           | 1.018                           |
|      | Vít bắt đai                                                          | "           | 609                             |
|      | Keo Silicone                                                         | đ/ống       | 48.000                          |
| 2    | Tôn SUNTEK                                                           | đ/m2        |                                 |
|      | Tấm lớp liên kết bằng vít, mạ kẽm (A/Z50), sơn POLYESTER, G550       | "           |                                 |
|      | EC11 (11 sóng) dày 0,35 mm                                           | "           | 84.545                          |
|      | EC11 (11 sóng) dày 0,40 mm                                           | "           | 91.818                          |
|      | EC11 (11 sóng) dày 0,45 mm                                           | "           | 96.364                          |
|      | EK 106 (6 sóng) dày 0,35 mm                                          | "           | 84.545                          |
|      | EK 106 (6 sóng) dày 0,40 mm                                          | "           | 91.818                          |
|      | EK 106 (6 sóng) dày 0,45 mm                                          | "           | 96.364                          |
|      | Tôn chống nóng, chống ồn EPU1, lớp PU dày 18 mm tỉ trọng 35-40 kg/m3 | "           | -                               |
|      | 11 sóng, dày 0,35 mm                                                 | "           | 170.909                         |
|      | 11 sóng, dày 0,40 mm                                                 | "           | 178.182                         |
|      | 11 sóng, dày 0,45 mm                                                 | "           | 182.727                         |
|      | 6 sóng, dày 0,35 mm                                                  | "           | 168.182                         |
|      | 6 sóng, dày 0,40 mm                                                  | "           | 174.545                         |
|      | 6 sóng, dày 0,45 mm                                                  | "           | 179.091                         |
| 3    | Giá sản phẩm tôn lợp của CTCP Tôn mạ VNSETTEL Thang Long             |             |                                 |
| BOCT | Tấm mạ màu (6 sóng, 9 sóng, 10 sóng) khổ 1080                        | đ/m2        |                                 |
|      | Tôn sóng dân dụng dày 0,3 mm                                         | "           | 72.343                          |
|      | Tôn sóng dân dụng dày 0,32 mm                                        | "           | 77.500                          |
|      | Tôn sóng dân dụng dày 0,35 mm                                        | "           | 84.636                          |
|      | Tôn sóng dân dụng dày 0,37 mm                                        | "           | 87.891                          |
|      | Tôn sóng công nghiệp dày 0,4 mm                                      | "           | 93.807                          |
|      | Tôn sóng công nghiệp dày 0,42 mm                                     | "           | 99.162                          |
|      | Tôn sóng công nghiệp dày 0,45 mm                                     | "           | 105.125                         |
|      | Tôn sóng công nghiệp dày 0,47 mm                                     | "           | 111.247                         |
|      | Tôn sóng công nghiệp dày 0,5 mm                                      | "           | 117.116                         |
|      | Tôn sóng công nghiệp dày 0,55 mm                                     | "           | 136.103                         |
|      | Tôn sóng công nghiệp dày 0,6 mm                                      | "           | 143.119                         |
|      | Tôn sóng công nghiệp dày 0,7 mm                                      | "           | 167.740                         |
|      | Tôn sóng công nghiệp dày 0,8 mm                                      | "           | 195.286                         |
|      | Sóng Cliplock (G300-G500)                                            | đ/m2        |                                 |
|      | Tôn sóng khổ 948, dày 0,4 mm                                         | "           | 131.802                         |
|      | Tôn sóng khổ 948, dày 0,42 mm                                        | "           | 137.903                         |
|      | Tôn sóng khổ 948, dày 0,45 mm                                        | "           | 144.695                         |
|      | Tôn sóng khổ 948, dày 0,47 mm                                        | "           | 151.671                         |
|      | Tôn sóng khổ 948, dày 0,50 mm                                        | "           | 158.356                         |
|      | Tôn sóng khổ 948, dày 0,55 mm                                        | "           | 187.979                         |
|      | Tôn sóng khổ 948, dày 0,6 mm                                         | "           | 187.979                         |
|      | Tôn sóng khổ 948, dày 0,7 mm                                         | "           | 216.029                         |
|      | Tôn sóng khổ 948, dày 0,8 mm                                         | "           | 217.411                         |
|      | Sóng MaxSeam (G300-G500)                                             | đ/m2        |                                 |
|      | Tôn khổ 900, dày 0,4 mm                                              | "           | 138.831                         |
|      | Tôn khổ 900, dày 0,42 mm                                             | "           | 145.259                         |
|      | Tôn khổ 900, dày 0,45 mm                                             | "           | 152.412                         |
|      | Tôn khổ 900, dày 0,47 mm                                             | "           | 159.760                         |
|      | Tôn khổ 900, dày 0,5 mm                                              | "           | 166.802                         |
|      | Tôn khổ 900, dày 0,6 mm                                              | "           | 198.065                         |
|      | Tôn khổ 900, dày 0,7 mm                                              | "           | 227.551                         |
|      | Tôn khổ 900, dày 0,8 mm                                              | "           | 260.606                         |
|      | VẬT LIỆU ĐIỆN                                                        |             |                                 |

| TT   | Tên vật liệu và quy cách                                 | Đơn vị tính | Đơn giá chưa có thuế VAT (đồng) |
|------|----------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------|
| 1    | Dây dẫn của Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam CADIVI | d/m         |                                 |
|      | CV-1,5 (7/0,52)-450/750V                                 | "           | 4.140                           |
|      | CV-2,5 (7/0,67)-450/750V                                 | "           | 6.100                           |
|      | CV-4(7/0,85)-450/750V                                    | "           | 9.750                           |
|      | CV-6(7/1,04)-450/750V                                    | "           | 14.260                          |
|      | CV-10 (7/1,35)-450/750V                                  | "           | 23.900                          |
|      | CV-16 (7/1,7)-450/750V                                   | "           | 37.100                          |
|      | CV-25 (7/2,14)-450/750V                                  | "           | 58.500                          |
|      | CV-50 (19/1,8)-450/750V                                  | "           | 112.500                         |
|      | CV-70 (19/2,14)-450/750V                                 | "           | 157.600                         |
|      | CV-95 (19/2,52)-450/750V                                 | "           | 217.700                         |
|      | CV-240(61/2,25)-450/750V                                 | "           | 558.800                         |
|      | CV-300(61/2,52)-450/750V                                 | "           | 700.100                         |
| 2    | Cáp điện - Công ty TNHH ROBOT                            | d/m         |                                 |
| DOCT | Dây đơn cứng VC                                          | "           |                                 |
|      | VC 1,0 mm2                                               | "           | 2.730                           |
|      | VC 2,5 mm2                                               | "           | 6.300                           |
|      | VC 4,0 mm2                                               | "           | 10.200                          |
|      | VC 5,0 mm2                                               | "           | 12.800                          |
|      | VC 7,0 mm2                                               | "           | 17.800                          |
|      | Dây đơn mềm VCm                                          | "           |                                 |
|      | VCm 0,5 mm2                                              | "           | 1.600                           |
|      | VCm 1,0 mm2                                              | "           | 2.830                           |
|      | VCm 2,0 mm2                                              | "           | 5.260                           |
|      | VCm 4,0 mm2                                              | "           | 10.000                          |
|      | VCm 6,0 mm2                                              | "           | 14.900                          |
|      | Dây đôi mềm VCm 2x                                       | "           |                                 |
|      | VCm 2x0,25 mm2                                           | "           | 1.850                           |
|      | VCm 2x0,75 mm2                                           | "           | 4.130                           |
|      | VCm 2x1,0 mm2                                            | "           | 5.430                           |
|      | VCm 2x1,5 mm2                                            | "           | 7.720                           |
|      | VCm 2x2,5 mm2                                            | "           | 12.650                          |
|      | Cáp điện lực CV                                          | "           |                                 |
|      | CV - 1mm2                                                | "           | 2.970                           |
|      | CV - 3,5mm2                                              | "           | 8.780                           |
|      | CV - 6,0mm2                                              | "           | 14.430                          |
|      | CV - 10 mm2                                              | "           | 24.500                          |
|      | CV - 16 mm2                                              | "           | 36.500                          |
|      | CV - 25 mm2                                              | "           | 57.000                          |
|      | Sản phẩm ổ cắm và công tắc âm tường                      |             |                                 |
|      | Công tắc                                                 | d/bộ        |                                 |
|      | GS1                                                      | "           | 39.000                          |
|      | GS2                                                      | "           | 37.000                          |
|      | GS2-2                                                    | "           | 42.000                          |
|      | GS2x2-1                                                  | "           | 61.000                          |
|      | GS2x2-2                                                  | "           | 71.000                          |
|      | GS3-1                                                    | "           | 34.000                          |
|      | GS3x2-1                                                  | "           | 55.000                          |
|      | GS3x3-1                                                  | "           | 76.000                          |
|      | GS3x3-2                                                  | "           | 91.000                          |
|      | GS4-2                                                    | "           | 127.000                         |
|      | Ổ cắm                                                    | "           |                                 |
|      | GPS3                                                     | d/bộ        | 45.000                          |
|      | GPS2S3-1                                                 | "           | 57.500                          |
|      | GPS3S2-1                                                 | "           | 69.000                          |

| TT  | Tên vật liệu và quy cách                                                                                               | Đơn vị tính | Đơn giá chưa có thuế VAT (đồng) |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------|
|     | GPS3S2-2                                                                                                               | "           | 74.000                          |
|     | GPS3x2                                                                                                                 | "           | 77.000                          |
|     | GPS2x2                                                                                                                 | "           | 63.100                          |
|     | GPS2x3                                                                                                                 | "           | 83.500                          |
|     | GPDPS3                                                                                                                 | "           | 116.500                         |
| 3   | Vật liệu điện của Công ty CP cơ điện Trần Phú                                                                          |             |                                 |
| BCT | Cáp đồng bọc hạ thế 1 lớp nhựa (CU/pvc -0,6/1KV)                                                                       |             |                                 |
|     | Dây cáp 1x16                                                                                                           | d/m         | 35.430                          |
|     | Dây cáp 1x25                                                                                                           | "           | 54.560                          |
|     | Dây cáp 1x35                                                                                                           | "           | 77.000                          |
|     | Dây cáp 1x50                                                                                                           | "           | 108.000                         |
|     | Dây cáp 1x70                                                                                                           | "           | 148.140                         |
|     | Dây cáp 1x95                                                                                                           | "           | 204.500                         |
|     | Dây cáp 1x120                                                                                                          | "           | 256.550                         |
|     | Dây điện dẫn dung bọc PVC chất lượng cao                                                                               | "           |                                 |
|     | Dây đơn nhiều sợi                                                                                                      | "           |                                 |
|     | VCm 0,75                                                                                                               | "           | 1.745                           |
|     | VCm 1                                                                                                                  | "           | 2.318                           |
|     | VCm 1,5                                                                                                                | "           | 3.500                           |
|     | VCm 2,5                                                                                                                | "           | 5.618                           |
|     | VCm 4                                                                                                                  | "           | 8.800                           |
|     | VCm 6                                                                                                                  | "           | 12.773                          |
|     | Dây đôi mềm nhiều sợi                                                                                                  | "           |                                 |
|     | VCm 0,75                                                                                                               | "           | 4.100                           |
|     | VCm 1                                                                                                                  | "           | 5.509                           |
|     | VCm 1,5                                                                                                                | "           | 7.555                           |
|     | VCm 2,5                                                                                                                | "           | 12.373                          |
|     | VCm 4                                                                                                                  | "           | 19.082                          |
|     | VCm 6                                                                                                                  | "           | 29.327                          |
| 4   | Vật liệu điện của Công ty TNHH Đầu tư thương mại & xây dựng Đại Dương<br>+ Dây điện hạ thế CU/PVC (Quy cách - kết cấu) | đồng/m      |                                 |
|     | 1,25 mm2 - 7/0,45                                                                                                      | "           | 3.950                           |
|     | 1,5 mm2 - 7/0,53                                                                                                       | "           | 4.900                           |
|     | 2 mm2 - 7/0,6                                                                                                          | "           | 6.000                           |
|     | 2,5 mm2 - 7/0,67                                                                                                       | "           | 7.400                           |
|     | 3,5 mm2 - 7/0,8                                                                                                        | "           | 10.200                          |
|     | 4 mm2 - 7/0,85                                                                                                         | "           | 11.500                          |
|     | 5,5 mm2 - 7/1,0                                                                                                        | "           | 15.600                          |
|     | 6 mm2 - 7/1,04                                                                                                         | "           | 16.800                          |
|     | 8 mm2 - 7/1,2                                                                                                          | "           | 22.300                          |
|     | 10 mm2 - 7/1,35                                                                                                        | "           | 28.100                          |
|     | 11 mm2 - 7/1,4                                                                                                         | "           | 30.100                          |
|     | 14 mm2 - 7/1,6                                                                                                         | "           | 39.300                          |
|     | 16 mm2 - 7/1,7                                                                                                         | "           | 43.900                          |
|     | 22 mm2 - 7/2,0                                                                                                         | "           | 61.000                          |
|     | 25 mm2 - 7/2,14                                                                                                        | "           | 68.700                          |
|     | 30 mm2 - 7/2,3                                                                                                         | "           | 79.600                          |
|     | 35 mm2 - 7/2,52                                                                                                        | "           | 94.700                          |
|     | 38 mm2 - 7/2,6                                                                                                         | "           | 101.700                         |
|     | 50 mm2 - 19/1,78                                                                                                       | "           | 132.400                         |
|     | 60 mm2 - 19/2,0                                                                                                        | "           | 162.600                         |
|     | 70 mm2 - 19/2,14                                                                                                       | "           | 185.300                         |

| TT | Tên vật liệu và quy cách                                    | Đơn vị tính | Đơn giá chưa có thuế VAT (đồng) |
|----|-------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------|
|    | 80 mm2 - 19/2,3                                             | "           | 214.700                         |
|    | 95 mm2 - 19/2,52                                            | "           | 256.000                         |
|    | 100 mm2 - 19/2,6                                            | "           | 272.900                         |
|    | 120 mm2 - 37/2,03                                           | "           | 324.400                         |
|    | 125 mm2 - 19/2,9                                            | "           | 339.000                         |
|    | 150 mm2 - 37/2,25                                           | "           | 416.900                         |
|    | Dây điện mềm bọc PVC (VSF) (Quy cách - Kết cấu)             | đồng/m      |                                 |
|    | 0,75 mm2 - 24/0,2                                           | "           | 3.000                           |
|    | 1,0 mm2 - 32/0,2                                            | "           | 3.600                           |
|    | 1,5 mm2 - 30/0,25                                           | "           | 4.800                           |
|    | 2,5 mm2 - 50/0,25                                           | "           | 7.300                           |
|    | 4,0 mm2 - 56/0,3                                            | "           | 11.400                          |
|    | 6,0 mm2 - 84/0,3                                            | "           | 17.900                          |
|    | Dây đôi mềm bọc PVC/PVC (VCTFK) (Quy cách - Kết cấu)        | đồng/m      |                                 |
|    | 2c x 0,75 mm2 - 24/0,2                                      | "           | 6.700                           |
|    | 2c x 1,0 mm2 - 32/0,2                                       | "           | 8.300                           |
|    | 2c x 1,5 mm2 - 30/0,25                                      | "           | 10.900                          |
|    | 2c x 2,5 mm2 - 50/0,25                                      | "           | 16.700                          |
|    | 2c x 4 mm2 - 56/0,3                                         | "           | 24.700                          |
|    | 2c x 6 mm2 - 84/0,3                                         | "           | 36.100                          |
|    | Dây đôi mềm bọc PVC (VFF) (Quy cách - Kết cấu)              | đồng/m      |                                 |
|    | 2c x 0,5 mm2 - 20/0,18                                      | "           | 4.100                           |
|    | 2c x 0,75 mm2 - 24/0,20                                     | "           | 5.500                           |
|    | 2c x 1,0 mm2 - 32/0,2                                       | "           | 7.000                           |
|    | 2c x 1,5 mm2 - 30/0,25                                      | "           | 9.500                           |
|    | Dây đôi cứng bọc PVC/PVC (VVF)                              | đồng/m      |                                 |
|    | 2c x 1,6 mm2 - 1/1,6                                        | "           | 13.700                          |
|    | 2c x 2,0 mm2 - 1/2,0                                        | "           | 19.900                          |
|    | + Cáp điện hạ thế CU/PVC/PVC (VV) (Quy cách - Kết cấu) - 2C | đồng/m      |                                 |
|    | 0,75mm2 - 30/0,18                                           | "           | 8.400                           |
|    | 1mm2 - 32/0,2                                               | "           | 10.100                          |
|    | 1,25mm2 - 7/0,45                                            | "           | 11.000                          |
|    | 1,5mm2 - 7/0,5                                              | "           | 13.700                          |
|    | 2mm2 - 7/0,6                                                | "           | 15.500                          |
|    | 2,5mm2 - 7/0,67                                             | "           | 19.100                          |
|    | 3,5mm2 - 7/0,8                                              | "           | 24.400                          |
|    | 4mm2 - 7/0,85                                               | "           | 28.700                          |
|    | 5,5mm2 - 7/1,0                                              | "           | 36.900                          |
|    | 6mm2 - 7/1,04                                               | "           | 40.800                          |
|    | 8mm2 - 7/1,2                                                | "           | 51.300                          |
|    | 10mm2 - 7/1,35                                              | "           | 62.400                          |
|    | 11mm2 - 7/1,4                                               | "           | 67.700                          |
|    | 14mm2 - 7/1,6                                               | "           | 87.000                          |
|    | 16mm2 - 7/1,7                                               | "           | 95.300                          |
|    | 22mm2 - 7/2,0                                               | "           | 133.100                         |
|    | 25mm2 - 7/2,14                                              | "           | 148.800                         |
|    | 30mm2 - 7/2,3                                               | "           | 172.000                         |
|    | 35mm2 - 7/2,52                                              | "           | 202.200                         |
|    | 38mm2 - 7/2,6                                               | "           | 218.600                         |
|    | 50mm2 - 19/1,78                                             | "           | 273.800                         |
|    | 60mm2 - 19/2,0                                              | "           | 345.500                         |
|    | 70mm2 - 19/2,14                                             | "           | 382.700                         |
|    | 80mm2 - 19/2,3                                              | "           | 453.200                         |

| TT | Tên vật liệu và quy cách                                              | Đơn vị tính | Đơn giá chưa có thuế VAT (đồng) |
|----|-----------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------|
|    | 95mm <sup>2</sup> - 19/2,52                                           | "           | 538.900                         |
|    | 100mm <sup>2</sup> - 19/2,6                                           | "           | 588.100                         |
|    | 120mm <sup>2</sup> - 37/2,03                                          | "           | 696.200                         |
|    | 125mm <sup>2</sup> - 19/2,9                                           | "           | 732.900                         |
|    | 150mm <sup>2</sup> - 37/2,3                                           | "           | 855.600                         |
|    | 185mm <sup>2</sup> - 37/2,52                                          | "           | 1.071.900                       |
|    | 200mm <sup>2</sup> - 37/2,6                                           | "           | 1.141.400                       |
|    | 240mm <sup>2</sup> - 61/2,25                                          | "           | 1.411.600                       |
|    | 250mm <sup>2</sup> - 61/2,3                                           | "           | 1.471.200                       |
|    | 300mm <sup>2</sup> - 61/2,52                                          | "           | 1.762.600                       |
|    | + Cáp điện hạ thế CU/PVC/PVC (VV3+1)                                  | đồng/m      |                                 |
|    | 3c x 2,5mm <sup>2</sup> + 1c x 1,5mm <sup>2</sup> - 7/0,67 + 7/0,53   | "           | 35.800                          |
|    | 3c x 4mm <sup>2</sup> + 1c x 2,5mm <sup>2</sup> - 7/0,85 + 7/0,67     | "           | 50.300                          |
|    | 3c x 6mm <sup>2</sup> + 1c x 4mm <sup>2</sup> - 7/1,04 + 7/0,85       | "           | 66.000                          |
|    | 3c x 10mm <sup>2</sup> + 1c x 6mm <sup>2</sup> - 7/1,35 + 7/1,04      | "           | 106.800                         |
|    | 3c x 10mm <sup>2</sup> + 1c x 8mm <sup>2</sup> - 7/1,35 + 7/1,2       | "           | 118.700                         |
|    | 3c x 14mm <sup>2</sup> + 1c x 10mm <sup>2</sup> - 7/1,6 + 7/1,35      | "           | 153.000                         |
|    | 3c x 16mm <sup>2</sup> + 1c x 10mm <sup>2</sup> - 7/1,7 + 7/1,35      | "           | 165.500                         |
|    | 3c x 16mm <sup>2</sup> + 1c x 11mm <sup>2</sup> - 7/1,7 + 7/1,4       | "           | 167.400                         |
|    | 3c x 25mm <sup>2</sup> + 1c x 10mm <sup>2</sup> - 7/2,14 + 7/1,35     | "           | 239.400                         |
|    | 3c x 25mm <sup>2</sup> + 1c x 16mm <sup>2</sup> - 7/2,14 + 7/1,7      | "           | 254.800                         |
|    | 3c x 35mm <sup>2</sup> + 1c x 16mm <sup>2</sup> - 7/2,52 + 7/1,7      | "           | 332.600                         |
|    | 3c x 35mm <sup>2</sup> + 1c x 22mm <sup>2</sup> - 7/2,52 + 7/2,0      | "           | 349.400                         |
|    | 3c x 35mm <sup>2</sup> + 1c x 25mm <sup>2</sup> - 7/2,52 + 7/2,14     | "           | 357.700                         |
|    | 3c x 50mm <sup>2</sup> + 1c x 22mm <sup>2</sup> - 19/1,78 + 7/2,0     | "           | 451.800                         |
|    | 3c x 50mm <sup>2</sup> + 1c x 25mm <sup>2</sup> - 19/1,78 + 7/2,14    | "           | 460.200                         |
|    | 3c x 50mm <sup>2</sup> + 1c x 35mm <sup>2</sup> - 19/1,78 + 7/2,52    | "           | 485.900                         |
|    | 3c x 50mm <sup>2</sup> + 1c x 38mm <sup>2</sup> - 19/1,78 + 7/2,6     | "           | 504.400                         |
|    | 3c x 70mm <sup>2</sup> + 1c x 25mm <sup>2</sup> - 19/2,14 + 7/2,14    | "           | 628.400                         |
|    | 3c x 70mm <sup>2</sup> + 1c x 35mm <sup>2</sup> - 19/2,14 + 7/2,52    | "           | 654.100                         |
|    | 3c x 95mm <sup>2</sup> + 1c x 50mm <sup>2</sup> - 19/2,52 + 19/1,78   | "           | 917.300                         |
|    | 3c x 120mm <sup>2</sup> + 1c x 70mm <sup>2</sup> - 37/2,03 + 19/2,14  | "           | 1.209.300                       |
|    | 3c x 150mm <sup>2</sup> + 1c x 95mm <sup>2</sup> - 37/2,25 + 19/2,52  | "           | 1.489.200                       |
|    | 3c x 185mm <sup>2</sup> + 1c x 120mm <sup>2</sup> - 37/2,52 + 37/2,03 | "           | 1.866.500                       |
|    | + Cáp điện hạ thế CU/XLPE/PVC (CV) - 2 ruột                           | đồng/m      |                                 |
|    | 2mm <sup>2</sup> - 7/0,6                                              | "           | 17.000                          |
|    | 2,5mm <sup>2</sup> - 7/0,67                                           | "           | 21.120                          |
|    | 3,5mm <sup>2</sup> - 7/0,8                                            | "           | 26.900                          |
|    | 4mm <sup>2</sup> - 7/0,85                                             | "           | 30.100                          |
|    | 5,5mm <sup>2</sup> - 7/1,0                                            | "           | 39.000                          |
|    | 6mm <sup>2</sup> - 7/1,04                                             | "           | 42.100                          |
|    | 8mm <sup>2</sup> - 7/1,2                                              | "           | 54.800                          |
|    | 10mm <sup>2</sup> - 7/1,35                                            | "           | 67.800                          |
|    | 11mm <sup>2</sup> - 7/1,4                                             | "           | 70.800                          |
|    | 14mm <sup>2</sup> - 7/1,6                                             | "           | 91.000                          |
|    | 16mm <sup>2</sup> - 7/1,7                                             | "           | 99.800                          |
|    | 22mm <sup>2</sup> - 7/2,0                                             | "           | 138.000                         |
|    | 25mm <sup>2</sup> - 7/2,14                                            | "           | 155.400                         |
|    | 30mm <sup>2</sup> - 7/2,3                                             | "           | 177.600                         |
|    | 35mm <sup>2</sup> - 7/2,52                                            | "           | 211.200                         |
|    | 38mm <sup>2</sup> - 7/2,6                                             | "           | 226.800                         |
|    | 50mm <sup>2</sup> - 19/1,78                                           | "           | 288.100                         |
|    | 60mm <sup>2</sup> - 19/2,0                                            | "           | 360.000                         |

| TT   | Tên vật liệu và quy cách                                                           | Đơn vị tính | Đơn giá chưa có thuế VAT (đồng) |
|------|------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------|
|      | 70mm2 - 19/2,14                                                                    | "           | 402.000                         |
|      | 80mm2 - 19/2,3                                                                     | "           | 476.400                         |
|      | 95mm2 - 19/2,52                                                                    | "           | 569.200                         |
|      | 100mm2 - 19/2,6                                                                    | "           | 599.900                         |
|      | 120mm2 - 37/2,03                                                                   | "           | 710.200                         |
|      | 125mm2 - 19/2,9                                                                    | "           | 747.600                         |
|      | 150mm2 - 37/2,25                                                                   | "           | 908.500                         |
|      | 185mm2 - 37/2,52                                                                   | "           | 1.123.000                       |
|      | 200mm2 - 37/2,6                                                                    | "           | 1.195.600                       |
|      | 240mm2 - 61/2,25                                                                   | "           | 1.479.700                       |
|      | 250mm2 - 61/2,3                                                                    | "           | 1.542.400                       |
|      | 300mm2 - 61/2,52                                                                   | "           | 1.848.700                       |
|      | <b>VẬT LIỆU NƯỚC</b>                                                               |             |                                 |
|      | Vật liệu của công ty CP nhựa tiền phong sản xuất                                   |             |                                 |
|      | ống nhựa u.PVC dẫn keo (theo tiêu chuẩn iso 1450:2009 - tcvn, hệ số an toàn C=2,5) |             |                                 |
| BGCT | + ống thoát nước                                                                   | d/m         |                                 |
|      | Φ21                                                                                | "           | 5.364                           |
|      | Φ 27                                                                               | "           | 6.636                           |
|      | Φ34                                                                                | "           | 8.636                           |
|      | Φ42                                                                                | "           | 12.818                          |
|      | Φ48                                                                                | "           | 15.091                          |
|      | Φ60                                                                                | "           | 19.545                          |
|      | Φ75                                                                                | "           | 27.455                          |
|      | Φ 90                                                                               | "           | 33.545                          |
|      | Φ 110                                                                              | "           | 50.636                          |
|      | + ống CLASS0                                                                       | d/m         |                                 |
|      | Φ21                                                                                | "           | 6.545                           |
|      | Φ 27                                                                               | "           | 8.364                           |
|      | Φ34                                                                                | "           | 10.182                          |
|      | Φ42                                                                                | "           | 14.455                          |
|      | Φ48                                                                                | "           | 17.636                          |
|      | Φ60                                                                                | "           | 23.455                          |
|      | Φ75                                                                                | "           | 32.091                          |
|      | Φ 90                                                                               | "           | 38.364                          |
|      | Φ 110                                                                              | "           | 57.273                          |
|      | + ống CLASS1                                                                       | d/m         |                                 |
|      | Φ21                                                                                | "           | 7.091                           |
|      | Φ 27                                                                               | "           | 9.818                           |
|      | Φ34                                                                                | "           | 12.364                          |
|      | Φ42                                                                                | "           | 16.909                          |
|      | Φ48                                                                                | "           | 20.091                          |
|      | Φ60                                                                                | "           | 28.545                          |
|      | Φ75                                                                                | "           | 36.273                          |
|      | Φ 90                                                                               | "           | 44.818                          |
|      | Φ 110                                                                              | "           | 66.727                          |
|      | + ống CLASS2                                                                       | d/m         |                                 |
|      | Φ21                                                                                | "           | 8.636                           |
|      | Φ 27                                                                               | "           | 10.909                          |
|      | Φ34                                                                                | "           | 13.091                          |
|      | Φ42                                                                                | "           | 19.273                          |
|      | Φ48                                                                                | "           | 23.273                          |
|      | Φ60                                                                                | "           | 33.273                          |
|      | Φ75                                                                                | "           | 47.364                          |
|      | Φ 90                                                                               | "           | 51.909                          |
|      | Φ 110                                                                              | "           | 76.000                          |
|      | + ống CLASS3                                                                       | d/m         |                                 |
|      | Φ21                                                                                | "           | 10.182                          |

| TT | Tên vật liệu và quy cách | Đơn vị tính | Đơn giá chưa có thuế VAT (đồng) |
|----|--------------------------|-------------|---------------------------------|
|    | Φ 27                     | "           | 15.364                          |
|    | Φ34                      | "           | 17.273                          |
|    | Φ42                      | "           | 22.636                          |
|    | Φ48                      | "           | 28.182                          |
|    | Φ60                      | "           | 40.182                          |
|    | Φ75                      | "           | 58.545                          |
|    | Φ 90                     | "           | 68.091                          |
|    | Φ 110                    | "           | 106.455                         |
|    | Phụ tùng ép phụ n PVC    |             |                                 |
|    | Đầu nối thẳng            | d/cái       |                                 |
|    | Φ21                      | "           | 909                             |
|    | Φ27                      | "           | 1.091                           |
|    | Φ34                      | "           | 1.182                           |
|    | Ba chạc 45 độ            | d/cái       | -                               |
|    | Φ34                      | "           | 2.818                           |
|    | Φ 42                     | "           | 5.909                           |
|    | Φ60                      | "           | 14.091                          |
|    | Φ75                      | "           | 29.182                          |
|    | Φ90                      | "           | 36.364                          |
|    | Φ110                     | "           | 52.000                          |
|    | Φ125                     | "           | 98.909                          |
|    | Φ140                     | "           | 165.545                         |
|    | Φ160                     | "           | 238.727                         |
|    | Ba chạc 90 độ            | d/cái       | -                               |
|    | Φ21                      | "           | 1.636                           |
|    | Φ 27                     | "           | 2.727                           |
|    | Φ34                      | "           | 3.818                           |
|    | Φ42                      | "           | 5.455                           |
|    | Φ48                      | "           | 7.273                           |
|    | Φ60                      | "           | 12.455                          |
|    | Φ60 PN110                | "           | 17.818                          |
|    | Φ75                      | "           | 20.909                          |
|    | Nối góc 90 độ            | d/cái       | -                               |
|    | Φ21                      | "           | 1.091                           |
|    | Φ 27                     | "           | 1.636                           |
|    | Φ34                      | "           | 2.364                           |
|    | Φ42                      | "           | 3.818                           |
|    | Φ48                      | "           | 5.636                           |
|    | Φ60                      | "           | 8.000                           |
|    | Φ60 PN110                | "           | 13.273                          |
|    | Φ75                      | "           | 15.273                          |
|    | Nối góc 45 độ            | d/cái       | -                               |
|    | Φ21                      | "           | 1.091                           |
|    | Φ 27                     | "           | 1.364                           |
|    | Φ34                      | "           | 2.000                           |
|    | Φ42                      | "           | 2.727                           |
|    | Φ48                      | "           | 4.727                           |
|    | Φ60                      | "           | 7.909                           |
|    | Φ60 PN110                | "           | 14.182                          |
|    | Φ75                      | "           | 19.455                          |
|    | Ống nhựa HDPE - PE 80    | d/m         |                                 |
|    | + PN6                    | "           |                                 |
|    | Φ40                      | "           | 16.636                          |
|    | Φ 50                     | "           | 25.818                          |
|    | Φ63                      | "           | 39.909                          |
|    | Φ75                      | "           | 56.727                          |
|    | Φ90                      | "           | 91.273                          |
|    | Φ110                     | "           | 120.364                         |
|    | Φ125                     | "           | 155.091                         |
|    | Φ 140                    | "           | 192.727                         |

| TT | Tên vật liệu và quy cách                | Đơn vị tính | Đơn giá chưa có thuế VAT (đồng) |
|----|-----------------------------------------|-------------|---------------------------------|
|    | Φ 160                                   | "           | 253.273                         |
|    | + PN8                                   | "           |                                 |
|    | Φ40                                     | "           | 20.091                          |
|    | Φ 50                                    | "           | 31.273                          |
|    | Φ63                                     | "           | 49.727                          |
|    | Φ75                                     | "           | 70.364                          |
|    | Φ90                                     | "           | 101.909                         |
|    | Φ110                                    | "           | 148.182                         |
|    | Φ125                                    | "           | 189.364                         |
|    | Φ 140                                   | "           | 237.455                         |
|    | Φ 160                                   | "           | 309.727                         |
|    | + PN10                                  | "           |                                 |
|    | Φ40                                     | "           | 24.273                          |
|    | Φ 50                                    | "           | 37.364                          |
|    | Φ63                                     | "           | 59.636                          |
|    | Φ75                                     | "           | 85.273                          |
|    | Φ90                                     | "           | 120.818                         |
|    | Φ110                                    | "           | 182.545                         |
|    | Φ125                                    | "           | 232.909                         |
|    | Φ 140                                   | "           | 290.364                         |
|    | Φ 160                                   | "           | 380.909                         |
|    | Phụ tùng ép phun HDPE                   |             |                                 |
|    | Đầu nối thẳng                           | đ/cái       |                                 |
|    | Φ20                                     | "           | 16.636                          |
|    | Φ 25                                    | "           | 25.000                          |
|    | Φ32                                     | "           | 32.455                          |
|    | Φ40                                     | "           | 48.182                          |
|    | Φ50                                     | "           | 62.727                          |
|    | Φ63                                     | "           | 82.636                          |
|    | Φ75                                     | "           | 134.727                         |
|    | Φ 90                                    | "           | 235.364                         |
|    | Nối góc 90 độ                           | đ/cái       |                                 |
|    | Φ20                                     | "           | 20.636                          |
|    | Φ 25                                    | "           | 23.727                          |
|    | Φ32                                     | "           | 32.455                          |
|    | Φ40                                     | "           | 51.636                          |
|    | Φ63                                     | "           | 66.818                          |
|    | Φ75                                     | "           | 112.091                         |
|    | Φ 90                                    | "           | 158.091                         |
|    |                                         | "           | 268.909                         |
|    | Ba chạc 90 độ                           | đ/cái       |                                 |
|    | Φ20                                     | "           | 21.000                          |
|    | Φ25                                     | "           | 30.091                          |
|    | Φ32                                     | "           | 34.909                          |
|    | Φ40                                     | "           | 68.182                          |
|    | Φ50                                     | "           | 109.273                         |
|    | Φ63                                     | "           | 131.000                         |
|    | Φ75                                     | "           | 211.818                         |
|    | Φ90                                     | "           | 395.364                         |
|    | Ống PPR màu ghi sáng                    | đ/m         |                                 |
|    | Φ25 (Áp suất: 10,0 - Chiều dày: 2,80)   | "           | 37.909                          |
|    | Φ32 (Áp suất: 10,0 - Chiều dày: 2,90)   | "           | 49.182                          |
|    | Φ40 (Áp suất: 10,0 - Chiều dày: 3,70)   | "           | 65.909                          |
|    | Φ63 (Áp suất: 10,0 - Chiều dày: 5,80)   | "           | 153.636                         |
|    | Φ90 (Áp suất: 10,0 - Chiều dày: 8,20)   | "           | 311.818                         |
|    | Φ110 (Áp suất: 10,0 - Chiều dày: 10,00) | "           | 499.091                         |
|    | Phụ tùng chịu nhiệt PPR màu ghi sáng    |             |                                 |
|    | + Đầu nối thẳng                         | đ/cái       |                                 |
|    | Φ20                                     | "           | 2.818                           |

| TT | Tên vật liệu và quy cách         | Đơn vị tính | Đơn giá chưa có thuế VAT (đồng) |
|----|----------------------------------|-------------|---------------------------------|
|    | Φ25                              | "           | 4.727                           |
|    | Φ32                              | "           | 7.273                           |
|    | Φ40                              | "           | 11.636                          |
|    | Φ50                              | "           | 20.909                          |
|    | Φ63                              | "           | 41.818                          |
|    | Φ75                              | "           | 70.091                          |
|    | Φ90                              | "           | 118.636                         |
|    | Φ110                             | "           | 192.364                         |
|    | + Đầu nối ren trong              | đ/cái       |                                 |
|    | 20-1/2"                          | "           | 34.545                          |
|    | 25-1/2"                          | "           | 42.273                          |
|    | 25-3/4"                          | "           | 47.182                          |
|    | 32-1"                            | "           | 76.818                          |
|    | 40-1.1/4"                        | "           | 190.455                         |
|    | 50-1.1/2"                        | "           | 252.727                         |
|    | 63-2"                            | "           | 511.364                         |
|    | 75-2.1/2"                        | "           | 728.000                         |
|    | 90-3"                            | "           | 1.460.000                       |
|    | + Đầu nối ren ngoài              | đ/cái       |                                 |
|    | 20-1/2"                          | "           | 43.636                          |
|    | 25-1/2"                          | "           | 50.455                          |
|    | 25-3/4"                          | "           | 60.909                          |
|    | 32-1"                            | "           | 90.000                          |
|    | 40-1.1/4"                        | "           | 261.818                         |
|    | 50-1.1/2"                        | "           | 327.273                         |
|    | 63-2"                            | "           | 554.545                         |
|    | 75-2.1/2"                        | "           | 850.000                         |
|    | 90-3"                            | "           | 1.718.182                       |
|    | 110-4"                           | "           | 2.890.909                       |
|    | + Zắc cơ nhựa (Đầu nối ống)      | đ/cái       |                                 |
|    | Φ20                              | "           | 34.545                          |
|    | Φ25                              | "           | 50.909                          |
|    | Φ32                              | "           | 73.182                          |
|    | + Zắc cơ ren trong (Đầu nối ống) | đ/cái       |                                 |
|    | 20-1/2"                          | "           | 82.273                          |
|    | 25-3/4"                          | "           | 131.818                         |
|    | 32-1"                            | "           | 193.182                         |
|    | + Zắc cơ ren ngoài (Đầu nối ống) | đ/cái       |                                 |
|    | 20-1/2"                          | "           | 87.727                          |
|    | 25-3/4"                          | "           | 136.818                         |
|    | 32-1"                            | "           | 215.000                         |
|    | + Nối góc 45 độ                  | đ/cái       |                                 |
|    | Φ20                              | "           | 4.364                           |
|    | Φ25                              | "           | 7.000                           |
|    | Φ32                              | "           | 10.545                          |
|    | Φ40                              | "           | 21.000                          |
|    | Φ50                              | "           | 40.091                          |
|    | Φ63                              | "           | 91.818                          |
|    | Φ75                              | "           | 141.182                         |
|    | Φ90                              | "           | 168.182                         |
|    | Φ110                             | "           | 292.818                         |
|    | + Nối góc 90 độ                  | đ/cái       |                                 |
|    | Φ20                              | "           | 5.273                           |
|    | Φ25                              | "           | 7.000                           |
|    | Φ32                              | "           | 12.273                          |
|    | Φ40                              | "           | 20.000                          |
|    | Φ50                              | "           | 35.091                          |
|    | Φ63                              | "           | 107.455                         |
|    | Φ75                              | "           | 140.273                         |
|    | Φ90                              | "           | 216.364                         |

| TT | Tên vật liệu và quy cách  | Đơn vị tính | Đơn giá chưa có thuế VAT (đồng) |
|----|---------------------------|-------------|---------------------------------|
|    | Φ110 (Áp suất: 16,0)      | "           | 397.273                         |
|    | Φ110 (Áp suất: 20,0)      | "           | 440.909                         |
|    | - Nối góc 90 ren trong    | d/cái       |                                 |
|    | 20-1/2"                   | "           | 38.455                          |
|    | 25-1/2"                   | "           | 43.636                          |
|    | 25-3/4"                   | "           | 58.818                          |
|    | 32-1"                     | "           | 108.636                         |
|    | + Nối góc 90 ren ngoài    | d/cái       |                                 |
|    | 20-1/2"                   | "           | 54.091                          |
|    | 25-1/2"                   | "           | 61.182                          |
|    | 25-3/4"                   | "           | 72.273                          |
|    | 32-1"                     | "           | 113.091                         |
|    | + Ba chạc 90 độ           | d/cái       |                                 |
|    | Φ20                       | "           | 6.182                           |
|    | Φ25                       | "           | 9.545                           |
|    | Φ32                       | "           | 15.727                          |
|    | Φ40                       | "           | 24.545                          |
|    | Φ50                       | "           | 48.182                          |
|    | Φ63                       | "           | 120.909                         |
|    | Φ75                       | "           | 181.545                         |
|    | Φ90                       | "           | 281.818                         |
|    | Φ110 (Áp suất: 16,0)      | "           | 422.727                         |
|    | Φ110 (Áp suất: 20,0)      | "           | 436.364                         |
|    | + Ba chạc 90 độ ren trong | d/cái       |                                 |
|    | 20-1/2"                   | "           | 38.727                          |
|    | 25-1/2"                   | "           | 41.455                          |
|    | 25-3/4"                   | "           | 60.455                          |
|    | 32-1"                     | "           | 132.000                         |
|    | - Ba chạc 90 độ ren ngoài | d/cái       |                                 |
|    | 20-1/2"                   | "           | 47.727                          |
|    | 25-1/2"                   | "           | 51.818                          |
|    | 25-3/4"                   | "           | 62.727                          |
|    | 32-1"                     | "           | 131.818                         |
|    | + Ba chạc 90 CB           | d/cái       |                                 |
|    | 25-20-25                  | "           | 9.545                           |
|    | 32-20-32                  | "           | 16.818                          |
|    | 40-20-40                  | "           | 37.000                          |
|    | 50-20-50                  | "           | 65.000                          |
|    | 32-25-32                  | "           | 16.818                          |
|    | 40-25-40                  | "           | 37.000                          |
|    | 50-25-50                  | "           | 65.000                          |
|    | 63-25-63                  | "           | 114.273                         |
|    | 40-32-40                  | "           | 37.000                          |
|    | 50-32-50                  | "           | 65.000                          |
|    | 50-40-50                  | "           | 65.000                          |
|    | 63-32-63                  | "           | 114.273                         |
|    | 75-32-75                  | "           | 156.455                         |
|    | 63-40-63                  | "           | 114.273                         |
|    | 75-40-75                  | "           | 156.455                         |
|    | 63-50-63                  | "           | 114.273                         |
|    | 75-50-75                  | "           | 168.182                         |
|    | 90-50-90                  | "           | 245.455                         |
|    | 75-63-75                  | "           | 156.455                         |
|    | 90-63-90                  | "           | 263.636                         |
|    | 90-75-90                  | "           | 243.818                         |
|    | 110-63-110                | "           | 418.182                         |
|    | 110-75-110                | "           | 418.182                         |
|    | 110-90-110                | "           | 418.182                         |
|    | + Van chặn PPR            | d/cái       |                                 |
|    | Φ20                       | "           | 135.455                         |

| TT | Tên vật liệu và quy cách                             | Đơn vị tính | Đơn giá chưa có thuế VAT (đồng) |
|----|------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------|
|    | Φ25                                                  | "           | 183.636                         |
|    | Φ32                                                  | "           | 211.818                         |
|    | Φ40                                                  | "           | 328.182                         |
|    | Φ50                                                  | "           | 559.091                         |
|    | + Van mỏ 100%                                        | Đ/cái       |                                 |
|    | Φ20                                                  | "           | 181.818                         |
|    | Φ25                                                  | "           | 209.091                         |
|    | Φ32                                                  | "           | 300.000                         |
| 2  | Vật liệu của Công ty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà | đ/m         |                                 |
|    | + ống nhựa PPR-PN10                                  | "           |                                 |
|    | Φ20                                                  | "           | 21.273                          |
|    | Φ25                                                  | "           | 37.818                          |
|    | Φ32                                                  | "           | 49.182                          |
|    | Φ40                                                  | "           | 65.909                          |
|    | Φ50                                                  | "           | 96.636                          |
|    | Φ63                                                  | "           | 154.091                         |
|    | Φ75                                                  | "           | 215.182                         |
|    | Φ90                                                  | "           | 312.182                         |
|    | Φ110                                                 | "           | 499.273                         |
|    | Φ125                                                 | "           | 618.182                         |
|    | Φ140                                                 | "           | 763.182                         |
|    | Φ160                                                 | "           | 1.037.273                       |
|    | + ống nhựa PPR-PN20                                  | "           |                                 |
|    | Φ20                                                  | "           | 26.273                          |
|    | Φ25                                                  | "           | 46.455                          |
|    | Φ32                                                  | "           | 67.818                          |
|    | Φ40                                                  | "           | 105.000                         |
|    | Φ50                                                  | "           | 163.273                         |
|    | Φ63                                                  | "           | 257.727                         |
|    | Φ75                                                  | "           | 365.455                         |
|    | Φ90                                                  | "           | 532.454                         |
|    | Φ110                                                 | "           | 788.455                         |
|    | Φ125                                                 | "           | 1.016.727                       |
|    | Φ140                                                 | "           | 1.282.364                       |
|    | Φ160                                                 | "           | 1.702.545                       |
|    | + ống nhựa PPR-PN25                                  | "           |                                 |
|    | Φ20                                                  | "           | 30.455                          |
|    | Φ25                                                  | "           | 50.455                          |
|    | Φ32                                                  | "           | 77.545                          |
|    | Φ40                                                  | "           | 119.818                         |
|    | Φ50                                                  | "           | 186.182                         |
|    | Φ63                                                  | "           | 299.455                         |
|    | Φ75                                                  | "           | 420.818                         |
|    | Φ90                                                  | "           | 603.273                         |
|    | Φ110                                                 | "           | 905.636                         |
|    | Φ125                                                 | "           | 1.217.182                       |
|    | Φ140                                                 | "           | 1.596.364                       |
|    | Φ160                                                 | "           | 2.076.909                       |
|    | ống tránh                                            | đ/cái       |                                 |
|    | Φ20                                                  | "           | 13.636                          |
|    | Φ25                                                  | "           | 22.727                          |
|    | Cút 90 độ                                            | đ/cái       |                                 |
|    | Φ20                                                  | "           | 5.273                           |
|    | Φ25                                                  | "           | 7.000                           |
|    | Φ32                                                  | "           | 12.182                          |
|    | Φ40                                                  | "           | 20.182                          |
|    | Φ50                                                  | "           | 35.091                          |
|    | Φ63                                                  | "           | 107.545                         |
|    | Φ75                                                  | "           | 140.273                         |
|    | Φ90                                                  | "           | 220.182                         |

| TT   | Tên vật liệu và quy cách                   | Đơn vị tính | Đơn giá chưa có thuế VAT (đồng) |
|------|--------------------------------------------|-------------|---------------------------------|
|      | Φ110                                       | "           | 397.636                         |
|      | Máng song                                  | d/cái       |                                 |
|      | Φ20                                        | "           | 2.818                           |
|      | Φ25                                        | "           | 4.727                           |
|      | Φ32                                        | "           | 7.273                           |
|      | Φ40                                        | "           | 11.636                          |
|      | Φ50                                        | "           | 21.182                          |
|      | Φ63                                        | "           | 44.273                          |
|      | Φ75                                        | "           | 70.091                          |
|      | Φ90                                        | "           | 118.636                         |
|      | Φ110                                       | "           | 192.364                         |
|      | Chức 45                                    | d/cái       |                                 |
|      | Φ20                                        | "           | 4.364                           |
|      | Φ25                                        | "           | 7.000                           |
|      | Φ32                                        | "           | 10.545                          |
|      | Φ40                                        | "           | 21.000                          |
|      | Φ50                                        | "           | 40.091                          |
|      | Φ63                                        | "           | 93.000                          |
|      | Φ75                                        | "           | 141.182                         |
|      | Φ90                                        | "           | 176.091                         |
|      | Φ110                                       | "           | 292.818                         |
| 5    | Vật liệu của công ty TNHH Hóa nhựa đệ nhất |             |                                 |
| BOCT | + ống thoát nước                           | d/m         |                                 |
|      | Φ21                                        | "           | 5.200                           |
|      | Φ27                                        | "           | 6.500                           |
|      | Φ34                                        | "           | 8.500                           |
|      | Φ42                                        | "           | 12.600                          |
|      | Φ48                                        | "           | 14.800                          |
|      | Φ60                                        | "           | 19.100                          |
|      | Φ75                                        | "           | 26.900                          |
|      | Φ90                                        | "           | 32.900                          |
|      | Φ110                                       | "           | 49.600                          |
|      | + ống CLASS0                               | d/m         |                                 |
|      | Φ21                                        | "           | 6.400                           |
|      | Φ27                                        | "           | 8.200                           |
|      | Φ34                                        | "           | 10.000                          |
|      | Φ42                                        | "           | 14.200                          |
|      | Φ48                                        | "           | 17.300                          |
|      | Φ60                                        | "           | 23.000                          |
|      | Φ75                                        | "           | 31.400                          |
|      | Φ90                                        | "           | 37.500                          |
|      | Φ110                                       | "           | 56.100                          |
|      | + ống CLASS1                               | d/m         |                                 |
|      | Φ21                                        | "           | 6.900                           |
|      | Φ27                                        | "           | 9.600                           |
|      | Φ34                                        | "           | 12.100                          |
|      | Φ42                                        | "           | 16.600                          |
|      | Φ48                                        | "           | 19.700                          |
|      | Φ60                                        | "           | 28.000                          |
|      | Φ75                                        | "           | 36.000                          |
|      | Φ90                                        | "           | 43.900                          |
|      | Φ110                                       | "           | 65.400                          |
|      | + ống CLASS2                               | d/m         |                                 |
|      | Φ21                                        | "           | 8.500                           |
|      | Φ27                                        | "           | 10.700                          |
|      | Φ34                                        | "           | 14.800                          |
|      | Φ42                                        | "           | 18.900                          |
|      | Φ48                                        | "           | 22.800                          |
|      | Φ60                                        | "           | 32.600                          |
|      | Φ75                                        | "           | 46.400                          |

| TT | Tên vật liệu và quy cách                              | Đơn vị tính | Đơn giá chưa có thuế VAT (đồng) |
|----|-------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------|
|    | Φ90                                                   | "           | 52.500                          |
|    | Φ110                                                  | "           | 75.300                          |
| 4  | Vật liệu của công ty TNHH MTV nhựa Bình Minh miền Bắc |             |                                 |
|    | - ống uPVC                                            |             |                                 |
|    | Φ21                                                   | d/m         |                                 |
|    | DN 21 x 1,0 - PN 6 - Thoát                            | "           | 5.100                           |
|    | DN 21 x 1,6 - PN 16 - C2                              | "           | 8.200                           |
|    | Φ27                                                   | d/m         |                                 |
|    | DN 27 x 1,0 - PN 6 - Thoát                            | "           | 6.300                           |
|    | DN 27 x 1,6 - PN 12,5 - C1                            | "           | 9.500                           |
|    | DN 27 x 2,0 PN 16 - C2                                | "           | 10.400                          |
|    | Φ34                                                   | d/m         |                                 |
|    | DN 34 x 1,0 - PN 6 - Thoát                            | "           | 8.200                           |
|    | DN 34 x 1,7 - PN 10 - C1                              | "           | 12.000                          |
|    | DN 34 x 2,0 PN 12,5 - C2                              | "           | 14.300                          |
|    | Φ42                                                   | d/m         |                                 |
|    | DN 42 x 1,2 - PN 5 - Thoát                            | "           | 12.200                          |
|    | DN 42 x 1,7 - PN 8 - C1                               | "           | 16.400                          |
|    | DN 42 x 2,0 PN 10 - C2                                | "           | 18.300                          |
|    | Φ48                                                   | d/m         |                                 |
|    | DN 48 x 1,4 - PN 5 - Thoát                            | "           | 14.300                          |
|    | DN 48 x 1,9 - PN 8 - C1                               | "           | 19.500                          |
|    | DN 48 x 2,3 PN 10 - C2                                | "           | 22.100                          |
|    | Φ60                                                   | d/m         |                                 |
|    | DN 60 x 1,4 - PN 5 - Thoát                            | "           | 18.600                          |
|    | DN 60 x 1,9 - PN 6 - C1                               | "           | 22.700                          |
|    | DN 60 x 2,3 PN 8 - C2                                 | "           | 31.600                          |
|    | Φ75                                                   | d/m         |                                 |
|    | DN 75 x 1,5 - PN 4 - Thoát                            | "           | 24.200                          |
|    | DN 75 x 1,9 - PN 5 - C0                               | "           | 29.700                          |
|    | DN 75 x 2,3 PN 6 - C1                                 | "           | 34.500                          |
|    | DN 75 x 2,9 PN 8 - C2                                 | "           | 44.300                          |
|    | DN 75 x 3,6 - PN 10 - C3                              | "           | 54.100                          |
|    | Φ90                                                   | d/m         |                                 |
|    | DN 90 x 1,5 - PN 3 - Thoát                            | "           | 30.610                          |
|    | DN 90 x 1,8 - PN 4 - C0                               | "           | 34.400                          |
|    | DN 90 x 2,2 - PN 5 - C1                               | "           | 42.100                          |
|    | DN 90 x 2,7 - PN 6 - C2                               | "           | 50.200                          |
|    | DN 90 x 3,5 - PN 8 - C3                               | "           | 63.900                          |
|    | Φ110                                                  | d/m         |                                 |
|    | DN 110 x 1,8 - PN 4 - Thoát                           | "           | 41.800                          |
|    | DN 110 x 2,2 - PN 5 - C0                              | "           | 51.000                          |
|    | DN 110 x 2,7 - PN 6 - C1                              | "           | 59.600                          |
|    | DN 110 x 3,4 - PN 8 - C2                              | "           | 76.400                          |
|    | DN 110 x 4,2 - PN 10 - C3                             | "           | 93.200                          |
|    | + ống và phụ tùng ống PP-R                            |             |                                 |
|    | Φ20                                                   | d/m         |                                 |
|    | DN 20x1,9 PN 10 - Lạnh                                | "           | 18.100                          |
|    | DN 20x3,4 PN 20 - Nóng                                | "           | 29.000                          |
|    | Φ25                                                   | d/m         |                                 |
|    | DN 25x2,3 PN 10 - Lạnh                                | "           | 27.500                          |
|    | DN 25x4,2 PN 20 - Nóng                                | "           | 44.600                          |
|    | Φ32                                                   | d/m         |                                 |
|    | DN 32x2,9 PN 10 - Lạnh                                | "           | 43.600                          |
|    | DN 32x5,4 PN 20 - Nóng                                | "           | 72.800                          |
|    | Φ40                                                   | d/m         |                                 |
|    | DN 40x3,7 PN 10 - Lạnh                                | "           | 69.100                          |
|    | DN 40x6,7 PN 20 - Nóng                                | "           | 112.500                         |
|    | Φ50                                                   | d/m         |                                 |
|    | DN 50x4,6 PN 10 - Lạnh                                | "           | 106.800                         |
|    | DN 50x8,3 PN 20 - Nóng                                | "           | 174.300                         |
|    | Φ63                                                   | d/m         |                                 |

| TT   | Tên vật liệu và quy cách                    | Đơn vị tính | Đơn giá chưa có thuế VAT (đồng) |
|------|---------------------------------------------|-------------|---------------------------------|
|      | DN 63x5,8 PN 10 - Lạnh                      | "           | 168.700                         |
|      | DN 63x10,5 PN 20 - Nóng                     | "           | 276.800                         |
|      | Φ75                                         | d/m         |                                 |
|      | DN 75x6,8 PN 10 - Lạnh                      | "           | 285.000                         |
|      | DN 75x12,5 PN 20 - Nóng                     | "           | 572.000                         |
|      | Φ90                                         | d/m         |                                 |
|      | DN 90x8,2 PN 10 - Lạnh                      | "           | 600.000                         |
|      | DN 90x15,0 PN 20 - Nóng                     | "           | 850.000                         |
|      | Φ110                                        | d/m         |                                 |
|      | DN 110x10,0 PN 10 - Lạnh                    | "           | 897.000                         |
|      | DN 110x18,3 PN 20 - Nóng                    | "           | 1.424.000                       |
|      | + ống HDPE                                  |             |                                 |
|      | Φ20                                         | d/m         |                                 |
|      | DN20 x 2,0 PN 16,0                          | "           | 7.800                           |
|      | DN20 x 2,3 PN 20,0                          | "           | 9.000                           |
|      | Φ25                                         | d/m         |                                 |
|      | DN25 x 2,0 PN 12,5                          | "           | 10.000                          |
|      | DN25 x 2,3 PN 16,0                          | "           | 11.500                          |
|      | DN25 x 3,0 PN 20,0                          | "           | 14.200                          |
|      | Φ32                                         | d/m         |                                 |
|      | DN32 x 2,0 PN 10                            | "           | 13.100                          |
|      | DN32 x 2,4 PN 12,5                          | "           | 15.500                          |
|      | Φ40                                         | d/m         |                                 |
|      | DN40 x 2,0 PN 8                             | "           | 16.500                          |
|      | DN40 x 2,4 PN 10                            | "           | 19.700                          |
|      | DN40 x 3,0 PN 12,5                          | "           | 23.900                          |
|      | Φ50                                         | d/m         |                                 |
|      | DN50 x 2,4 PN 8                             | "           | 25.100                          |
|      | DN50 x 3,0 PN 10                            | "           | 30.400                          |
|      | DN50 x 3,7 PN 12,5                          | "           | 37.000                          |
|      | Φ63                                         | d/m         |                                 |
|      | DN63 x 3,0 PN 8                             | "           | 39.400                          |
|      | DN63 x 3,8 PN 10                            | "           | 48.500                          |
|      | DN63 x 4,7 PN 12,5                          | "           | 58.900                          |
|      | Φ75                                         | d/m         |                                 |
|      | DN 75 x 3,6 PN 8                            | "           | 55.600                          |
|      | DN 75 x 4,5 PN 10                           | "           | 68.400                          |
|      | Φ90                                         | d/m         |                                 |
|      | DN 90 x 4,3 PN 8                            | "           | 79.800                          |
|      | DN 90 x 5,4 PN 10                           | "           | 98.400                          |
|      | Φ110                                        | d/m         |                                 |
|      | DN 110 x 5,3 PN 8                           | "           | 119.700                         |
|      | DN 110 x 6,6 PN 10                          | "           | 146.400                         |
|      | <b>THIẾT BỊ VỆ SINH</b>                     |             |                                 |
| 1    | Thiết bị vệ sinh của Công ty CPTM Viglacera |             |                                 |
| BOCI | Bệt kết liền, nắp rời êm                    | d/bộ        |                                 |
|      | Bệt BL5 (Nano-PK 2N nắp rời êm)             | "           | 2.835.000                       |
|      | Bệt C109, V40 (Nano-PK 2N nắp rời êm)       | "           | 2.919.000                       |
|      | Bệt C0504 (Nano-PK 2N nắp rời êm)           | "           | 3.084.000                       |
|      | Bệt V38 (Nano-PK 2N nắp rời êm)             | "           | 3.252.000                       |
|      | Bệt V45 (Nano-PK 2N nắp rời êm)             | "           | 3.412.000                       |
|      | Bệt V37 (Nano-PK 2N nắp rời êm)             | "           | 3.418.000                       |
|      | Bệt V39 (Nano-PK 2N nắp rời êm)             | "           | 3.586.000                       |
|      | Bệt VI88 (nắp êm)                           | "           | 1.750.000                       |
|      | Bệt V43 (Nano-PK 2N nắp rời êm)             | "           | 3.737.000                       |
|      | Bệt V41, 42 (Nano-PK 2N nắp rời êm)         | "           | 3.837.000                       |
|      | Bệt V35 (Nano-PK 2N nắp rời êm)             | "           | 3.920.000                       |
|      | Bệt V46 (Nano-PK 2N nắp rời êm)             | "           | 5.155.000                       |
|      | Bệt V47 (Nano-PK 2N nắp rời êm)             | "           | 5.609.000                       |
|      | Sân phảm nắp rời êm                         |             |                                 |
|      | Bệt AR5 (Nano-PK2, nắp rời êm)              | d/bộ        | 2.687.000                       |

| TT | Tên vật liệu và quy cách                                             | Đơn vị tính | Đơn giá chưa có thuế VAT (đồng) |
|----|----------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------|
|    | Bệt V02.3 (PK nhấn, nắp rời êm)                                      | "           | 2.320.000                       |
|    | Bệt V1070 (PK nhấn, nắp rời êm)                                      | "           | 2.211.000                       |
|    | Bệt V1188 (PK nhấn, nắp rời êm) + chậu VTL2, VTL3, VTL3N             | "           | 2.108.000                       |
|    | Bệt VT34 (PK nhấn, nắp rời êm) + chậu VTL2, VTL3, VTL3N              | "           | 2.078.000                       |
|    | Sản phẩm bột phổ thông                                               |             |                                 |
|    | Bệt VI66 (PK 2 nút nhấn, nắp nhựa) + chậu VTL2, VTL3, VTL3N          | đ/bộ        | 1.885.000                       |
|    | Bệt VT18M (PK 2 nút nhấn, nắp nhựa) + chậu VTL2, VTL3, VTL3N         | "           | 1.845.000                       |
|    | Bệt VI28 (PK 1 nút nhấn siêu nhẹ, nắp nhựa) + chậu VTL2, VTL3, VTL3N | "           | 1.717.000                       |
|    | Bệt VI77 (PK tay gạt, nắp nhựa) + chậu VTL2, VTL3, VTL3N             | "           | 1.562.000                       |
|    | Bệt VI44 (PK tay gạt, nắp nhựa) + chậu VTL2, VTL3, VTL3N             | "           | 1.545.000                       |
|    | Bệt BTE (PK 1 nút nhấn, nắp BTE)                                     | "           | 1.515.000                       |
|    | Chậu rửa                                                             |             | -                               |
|    | Chậu VTL2, VTL3, VTL1T (bao bì và giá GC1), VTL3N                    | đ/bộ        | 316.000                         |
|    | Chậu góc, chậu trẻ em                                                | "           | 26.800                          |
|    | Chậu bàn âm CA1 (giá đỡ)                                             | "           | 80.000                          |
|    | Chậu CD5                                                             | "           | 106.000                         |
|    | Chậu bàn dương CD1, CD2, Chậu bàn âm CA2 (giá đỡ)                    | "           | 65.000                          |
|    | Chậu + chân V15 (chân chậu treo tường, giá GC1)                      | "           | 75.100                          |
|    | Chậu + chân V02.3                                                    | "           | 70.200                          |
|    | Chậu HL4-600 + chân HL4-600                                          | "           | 93.400                          |
|    | Sen vòi                                                              |             |                                 |
|    | Vòi chậu tự hòa trộn 1 lỗ (MH: VG101)                                | đ/bộ        | 732.727                         |
|    | Vòi chậu tự hòa trộn 1 lỗ (MH: VG102)                                | "           | 793.636                         |
|    | Vòi chậu tự hòa trộn 1 lỗ (MH: VG104)                                | "           | 699.091                         |
|    | Vòi chậu 1 lỗ, 1 đường nước (MH: VG106)                              | "           | 536.364                         |
|    | Vòi chậu 1 lỗ, 1 đường nước (MH: VG107)                              | "           | 570.909                         |
|    | Vòi chậu tự hòa trộn 3 lỗ (MH: VG301)                                | "           | 984.545                         |
|    | Vòi chậu tự hòa trộn 3 lỗ (MH: VG302)                                | "           | 1.004.545                       |
|    | Vòi chậu tự hòa trộn 3 lỗ (MH: VG304)                                | "           | 859.091                         |
|    | Vòi chậu 3 lỗ trắng, hồng, crom (MH: VG301 p,h,c)                    | "           | 1.060.000                       |
|    | Sen tắm có vòi tự hòa trộn với giá treo VG501                        | "           | 1.414.545                       |
|    | Sen tắm (trắng, hồng, crom)                                          | "           | 1.490.000                       |
|    | Sen tắm có vòi tự hòa trộn với giá treo VG504                        | "           | 1.431.818                       |
|    | Sen tắm 1 đường lạnh                                                 | "           | 1.171.818                       |
|    | Sen bốn                                                              | "           | 509.091                         |
|    | Vòi tiểu nữ                                                          | "           | 1.481.818                       |
|    | Tiểu nam VB3, VBS, VB7                                               | đ/cái       | 720.000                         |
|    | Vòi rửa bát nóng lạnh gắn tường                                      | đ/bộ        | 890.000                         |
|    | Vòi rửa bát nóng lạnh gắn chậu                                       | "           | 1.019.091                       |
|    | Vòi rửa bát 1 đường gắn chậu                                         | "           | 822.727                         |
|    | Vòi rửa bát 1 đường gắn tường                                        | "           | 520.909                         |
|    | Siphon thanh giặt thẳng                                              | "           | 504.545                         |
|    | Siphon thanh giặt cong                                               | "           | 631.818                         |
|    | Siphon rút 1                                                         | "           | 545.455                         |
|    | Siphon rút 2                                                         | "           | 435.455                         |
|    | Xịt phòng tắm                                                        | "           | 132.727                         |
|    | Vòi chậu cây nóng lạnh                                               | "           | 1.089.091                       |
|    | Sen cây                                                              | "           | 8.700.091                       |
|    | Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh VG32                                         | "           | 870.909                         |
|    | Vòi chậu 3 lỗ nóng lạnh                                              | "           | 1.130.909                       |
|    | Sen tắm nóng lạnh                                                    | "           | 1.530.000                       |
|    | Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh VF-111                                       | "           | 1.125.455                       |
|    | Sen tắm nóng lạnh                                                    | "           | 2.026.364                       |
|    | Van bấm tiểu nam                                                     | "           | 623.636                         |
|    | Siphon tiểu (TT1, TT3, TT7)                                          | "           | 35.455                          |
|    | Bộ xả nước tiểu treo                                                 | "           | 460.000                         |
|    | Bộ giá đồ gương                                                      | "           | 193.636                         |
| 2  | Sen vòi cao cấp ROSSI                                                | đ/cái       |                                 |

| TT   | Tên vật liệu và quy cách                                                    | Đơn vị tính | Đơn giá chưa có thuế VAT (đồng) |
|------|-----------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------|
| 800T | R601S; sen                                                                  | "           | 1.181.818                       |
|      | R601V; Vòi 2 chân                                                           | "           | 1.090.909                       |
|      | R601V; Vòi 1 chân                                                           | "           | 1.018.182                       |
|      | R602S; sen                                                                  | "           | 1.272.727                       |
|      | R602V; Vòi 2 chân                                                           | "           | 1.181.818                       |
|      | R602V; Vòi 1 chân                                                           | "           | 1.109.091                       |
|      | R602C; Vòi chậu                                                             | "           | 927.273                         |
|      | R701S; Sen                                                                  | "           | 1.363.636                       |
|      | R701V; Vòi 2 chân                                                           | "           | 1.272.727                       |
|      | R701V; Vòi 1 chân                                                           | "           | 1.200.000                       |
|      | R801S; Sen                                                                  | "           | 1.454.545                       |
|      | R801V; Vòi 2 chân                                                           | "           | 1.363.636                       |
|      | R801V; Vòi 1 chân                                                           | "           | 1.290.909                       |
|      | R801C1; Vòi chậu                                                            | "           | 1.109.091                       |
|      | R801C2; Vòi tường                                                           | "           | 1.200.000                       |
|      | <b>BÌNH NƯỚC NÓNG</b>                                                       |             |                                 |
| 800T | Bình nước nóng của công ty TNHH SX & TM Tân Á                               |             |                                 |
|      | Bình nước nóng ROSSI tiết kiệm - loại Bình Ngang                            | đ/chiếc     | -                               |
|      | Bình 15L (2500w)                                                            | "           | 2.454.545                       |
|      | Bình 20L (2500w)                                                            | "           | 2.545.455                       |
|      | Bình 30L (2500w)                                                            | "           | 2.681.818                       |
|      | Bình nước nóng tiết kiệm điện ROSSI tiết kiệm - loại Bình Vuông             | đ/chiếc     |                                 |
|      | Bình 15L (2500w)                                                            | "           | 2.227.273                       |
|      | Bình 20L (2500w)                                                            | "           | 2.318.182                       |
|      | Bình 30L (2500w)                                                            | "           | 2.454.545                       |
|      | Bình nước nóng công nghệ cao ROSSI- INTRUSTRIAL dung tích lớn, hữu dụng cao | đ/chiếc     |                                 |
|      | R50-IS                                                                      | "           | 3.354.545                       |
|      | R100-IS                                                                     | "           | 6.081.818                       |
|      | Bình nước nóng trực tiếp ROSSI                                              | đ/chiếc     |                                 |
|      | R450                                                                        | "           | 1.727.273                       |
|      | R450P (có bơm tăng áp)                                                      | "           | 2.272.727                       |
|      | R 500                                                                       | "           | 1.818.182                       |
|      | R 500P (có bơm tăng áp)                                                     | "           | 2.363.636                       |
|      | <b>BỒN DUNG NƯỚC</b>                                                        |             |                                 |
| 800T | Bồn chứa nước INOX Tân Á của Công ty TNHH SX&TM Tân Á                       |             |                                 |
| 1    | Bồn chứa nước INOX Tân Á                                                    | đ/chiếc     |                                 |
|      | + Bồn đứng                                                                  |             |                                 |
|      | TA 310D                                                                     | "           | 1.715.455                       |
|      | TA 500D                                                                     | "           | 1.959.091                       |
|      | TA 700D                                                                     | "           | 2.290.909                       |
|      | TA 1000D                                                                    | "           | 2.900.000                       |
|      | TA 1200D                                                                    | "           | 3.327.273                       |
|      | TA 1300D                                                                    | "           | 3.618.182                       |
|      | TA 1500D                                                                    | "           | 4.431.818                       |
|      | TA 2000D                                                                    | "           | 5.781.818                       |
|      | TA 2500D                                                                    | "           | 7.568.182                       |
|      | TA 3000D                                                                    | "           | 8.590.909                       |
|      | TA 3500D                                                                    | "           | 9.595.455                       |
|      | TA 4000D                                                                    | "           | 10.736.364                      |
|      | + Bồn nằm                                                                   | đ/chiếc     |                                 |
|      | TA 500N                                                                     | "           | 2.095.455                       |
|      | TA 700N                                                                     | "           | 2.463.636                       |
|      | TA 1000N                                                                    | "           | 3.081.818                       |
|      | TA 1200N                                                                    | "           | 3.554.545                       |
|      | TA 1300N                                                                    | "           | 3.845.455                       |

| TT   | Tên vật liệu và quy cách           | Đơn vị tính | Đơn giá chưa có thuế VAT (đồng) |
|------|------------------------------------|-------------|---------------------------------|
|      | TA 1500N                           | "           | 4.668.182                       |
|      | TA 2000N                           | "           | 6.045.455                       |
|      | TA 2500N                           | "           | 7.727.273                       |
|      | TA 3000N                           | "           | 8.954.545                       |
|      | TA 3500N                           | "           | 10.154.545                      |
|      | TA 4000N                           | "           | 11.454.545                      |
| 2    | Bồn nhựa Tân Á                     |             |                                 |
| BGCT | + Bồn đứng                         | đ/chiếc     |                                 |
|      | TA 300D                            | "           | 945.455                         |
|      | TA 400D                            | "           | 1.136.364                       |
|      | TA 500D                            | "           | 1.290.909                       |
|      | TA 700D                            | "           | 1.572.727                       |
|      | TA 1000D                           | "           | 1.890.909                       |
|      | TA 1500D                           | "           | 2.818.182                       |
|      | TA 2000D                           | "           | 3.590.909                       |
|      | TA 3000D                           | "           | 5.354.545                       |
|      | TA 4000D                           | "           | 6.863.636                       |
|      | + Bồn ngang                        |             |                                 |
|      | TA 300N                            | "           | 1.118.182                       |
|      | TA 400N                            | "           | 1.300.000                       |
|      | TA 500N                            | "           | 1.527.273                       |
|      | TA 700N                            | "           | 1.890.909                       |
|      | TA 1000N                           | "           | 2.436.364                       |
|      | TA 1500N                           | "           | 3.772.727                       |
|      | TA 2000N                           | "           | 4.863.636                       |
|      | THÉP CÁC LOẠI                      |             |                                 |
| 3    | Thép Thái nguyên                   |             |                                 |
| BGCT | +Thép cuộn tròn CT3, CB240-T F 6-8 | đ/kg        | 12.084                          |
|      | + Thép F 8 vằn SD 295A cuộn        | "           | 12.084                          |
|      | F 10 CT5 cuộn                      | "           | 12.434                          |
|      | F 10 SD390 cuộn                    | "           | 12.534                          |
|      | F 9 thanh vằn SD295A L ≥ 11,7 m    | "           | 12.634                          |
|      | +Thép cây CT3 L ≥ 8,6 m            | "           |                                 |
|      | F 10                               | "           | 12.614                          |
|      | F 12                               | "           | 12.514                          |
|      | F 14- 40                           | "           | 12.414                          |
|      | +Thép cây CTS ( SD295A) L ≥ 11,7 m |             |                                 |
|      | D 10                               | "           | 12.534                          |
|      | D12                                | "           | 12.434                          |
|      | D 14-D 40                          | "           | 12.334                          |
|      | +Thép cây SD 390, SD490 L ≥ 11,7 m |             |                                 |
|      | D 10                               | "           | 12.634                          |
|      | D12                                | "           | 12.534                          |
|      | D14-D40                            | "           | 12.434                          |
|      | +Thép hình L= 6m; 9m; 12m          | "           |                                 |
|      | L63 - L75 CT3                      | "           | 12.564                          |
|      | L80-L100 CT3                       | "           | 12.664                          |
|      | L 120-L125 CT3                     | "           | 12.764                          |
|      | L130 CT3                           | "           | 12.764                          |
|      | C 8-10 CT3                         | "           | 12.764                          |
|      | C 12 CT3                           | "           | 12.864                          |
|      | C 14-18 CT3                        | "           | 12.964                          |
|      | I 10-12 CT3                        | "           | 12.764                          |
|      | I 14 CT3                           | "           | 12.864                          |
|      | I15-16 CT3                         | "           | 12.964                          |
|      | L 63-75 SS540                      | "           | 12.714                          |

| TT   | Tên vật liệu và quy cách                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Đơn vị tính | Đơn giá chưa có thuế VAT (đồng) |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------|
|      | L 80-100 SS540                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | "           | 12.814                          |
|      | L 120-125 SS540                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | "           | 12.964                          |
|      | L 130 SS540                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | "           | 12.964                          |
|      | L 150 SS540                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | "           | 13.164                          |
| 2    | Giá thép Việt - Hàn VPS                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | đ/kg        | 12.450                          |
| TT   | Thép D6, D8 tròn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | "           | 12.510                          |
|      | Thép D8 vằn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | "           | 12.510                          |
|      | Thép D10 SD295                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | "           | 12.455                          |
|      | Thép D12 SD295B                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | "           | 12.400                          |
|      | Thép D14 + D22, SD295B                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | "           |                                 |
| 3    | Giá thép Công ty TNHH thép SeAH Việt Nam                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |             |                                 |
| NGCT | ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1,0 mm đến 1,5 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | đ/kg        | 11.509                          |
|      | ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1,6 mm đến 1,9 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | "           | 11.509                          |
|      | ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 2,0 mm đến 5,4 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | "           | 10.982                          |
|      | ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 5,5 mm đến 6,35 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | "           | 11.191                          |
|      | ống thép đen (ống tròn) độ dày trên 6,35 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | "           | 11.191                          |
|      | ống thép đen độ dày 3,4 mm đến 8,2 mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | "           | 11.718                          |
|      | ống thép đen độ dày trên 8,2 mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | "           | 12.782                          |
|      | ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1,6 mm đến 1,9 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | "           | 19.991                          |
|      | ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2,0 mm đến 5,4 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | "           | 18.927                          |
|      | ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5,4 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | "           | 19.136                          |
|      | ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3,4 mm đến 8,2 mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | "           | 19.136                          |
|      | ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8,2 mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | "           | 19.673                          |
|      | ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) độ dày 1,0mm đến 2,3 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 200                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | "           | 11.818                          |
|      | VẬT LIỆU Carboncor Asphalt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |             |                                 |
| BOCT | Carboncor Asphalt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | đ/tấn       | 3.340.000                       |
| BOCT | NHỰA ĐƯỜNG NHẬP KHẨU                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |             |                                 |
|      | Nhựa đường của Công ty TNHH Nhựa đường Petrelimex (tại kho Thượng Lý-Hải Phòng; giá bán tại chân công trình được cộng thêm cước vận chuyển theo cự ly thực tế cụ thể như sau: giá cước vận chuyển nhựa đường đặc nóng, nhũ tương MC bằng xe bồn vận tải chuyên dùng là 4.000 đ/tấn.km; giá cước vận chuyển nhựa đường phun theo thực tế thị trường cho từng địa điểm giao hàng và khối lượng lô hàng vận | đ/kg        | 13.818                          |
|      | Nhựa đường đặc nóng 60/70 TCVN 7493:2005                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | "           | 12.000                          |
|      | Nhựa đường phun 60/70 TCVN 7493:2005                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | "           | 13.400                          |
|      | Nhựa đường Nhũ tương (CSS1-CRS1)(TCVN8817:2011)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | "           | 11.000                          |
|      | Nhựa đường Poline PMB1 (22TCN 319:2004)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | "           | 20.500                          |
|      | Nhựa đường Poline PMBIII (22TCN 319:2004)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | "           | 22.500                          |

Chú chú: Bảng giá vật liệu xây dựng, vật tư, máy móc thiết bị Công bố tháng 04/2016 gồm 26 trang

### LIÊN SỞ XÂY DỰNG - TÀI CHÍNH